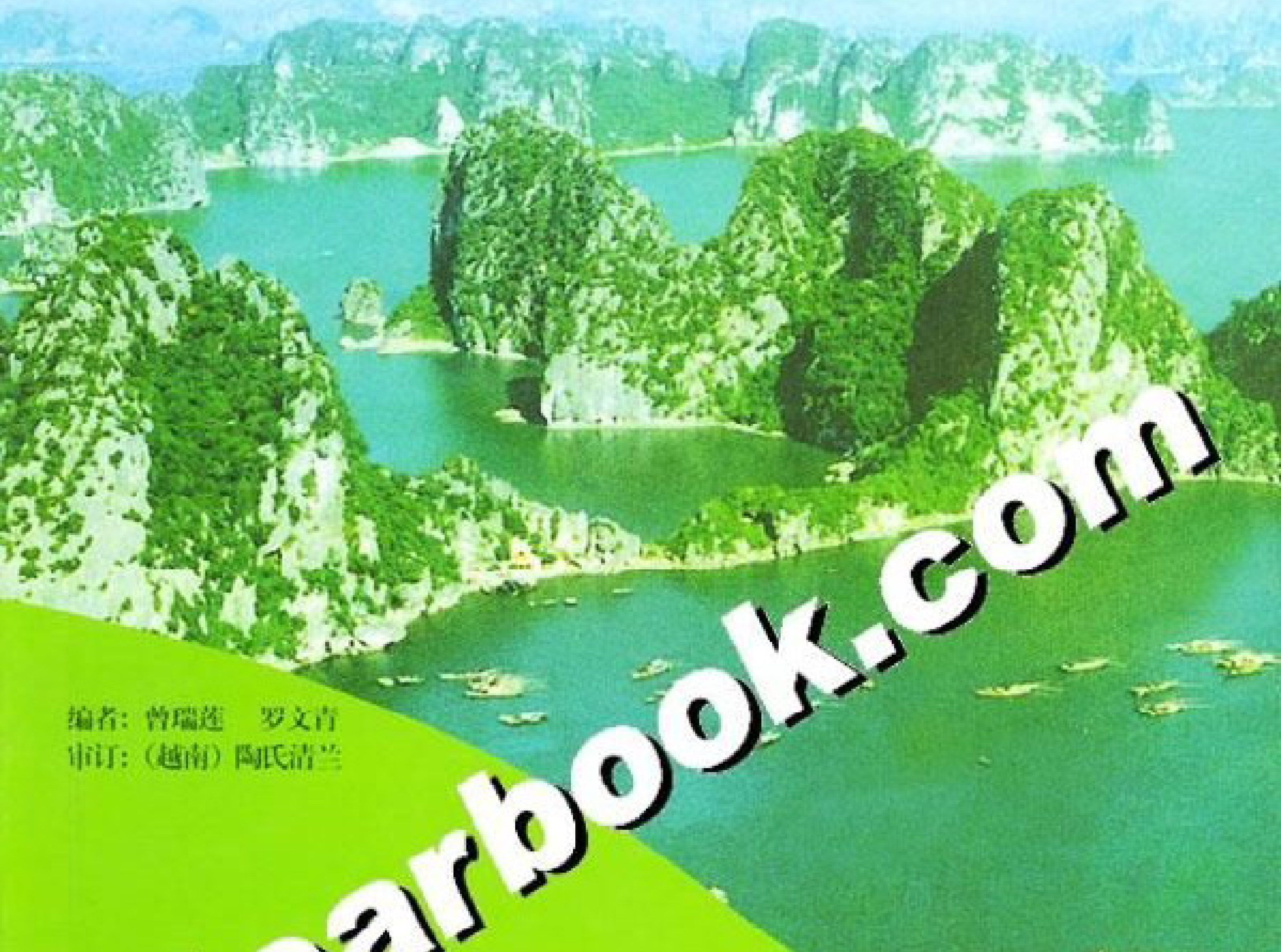
东南亚国家语言口语丛书

主编：黄天源

新编越南语口语

Khẩu ngữ tiếng Việt

（越中对照）



编著：曾瑞莲　罗文青

审订：（越南）陶氏清兰

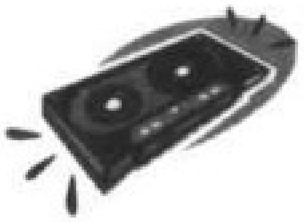
广西教育出版社

Mục lục
目　录

Phần I　Kiểu câu diễn đạt
第一部分　功能表达句型

Phần II　Kiểu câu diễn đạt theo trường hợp
第二部分　情景表达句型

Phần I
第一部分



Kiểu câu diễn đạt
功能表达句型

Chào hỏi
问 候



Chào ông / bà / cô / anh / chị / em !
您(你)好，先生 / 太太 / 女士(小姐) / (对同龄男性的尊称) / (对同龄女性的尊称) / (对同辈而比自己年龄小的男性或女性的称呼)!

Chào đồng chí giám đốc / đồng chí chủ nhiệm / đồng chí giáo sư !
经理 / 主任 / 教授，您好!

Chào thầy giáo / cô giáo / bác sĩ !
老师(男性) / 老师(女性) / 医生，您好!

Chào ông Thành / bà Mai !
诚先生 / 梅女士，您好!

Chào anh Hải / chị Phương !
阿海 / 阿芳，你好!

Chào em Lan / em Hùng !
小兰 / 小雄，你好!

Chào cả nhà / cả gia đình !
大家好!(在朋友、同事和家庭成员之间)

Thưa các đồng chí / các bạn !
同志们 / 朋友们，大家好!(对群体)

Chào các anh / các chị !

大家好！（对同龄的男性或女性）

Na, chào bạn !

阿娜，你好！

à , chào bạn Hoa !

哦，阿华，你好！

ồ, chào anh / chị / bạn !

哦，你好！（对同辈朋友）

Anh / chị / bạn / có khoẻ không ?

你身体好吗？（对同辈朋友）

Còn anh / chị / bạn cũng khoẻ chứ ?

你呢，还好吗？（对同龄朋友）

Cho gửi lời hỏi thăm bạn Hoa / anh Hùng .

请向阿华／阿雄问好。

Bố mẹ và gia đình có khoẻ không ?

父母和家里人都好吧？

Xin cho tôi gửi lời hỏi thăm gia đình .

请代我向您的家人问好。

Dạo này công việc có bận không ?

最近工作忙吗？

Làm ăn thế nào ?

生意怎么样？

Mọi việc có tốt không?

一切顺利吧？

Lâu lắm không gặp , dạo này anh bận việc gì thế ?
很久不见了,最近你忙什么?

Trên đường đi có thuận lợi không ?
路上顺利吧?

Trả lời:
回答:

Chào ông / bà / anh / chị / em.
您好!

Cảm ơn , tôi rất khoẻ.
谢谢,我身体很好。

Cảm ơn , tôi vẫn khoẻ / bình thường .
谢谢,我还好 / 还可以。

Cảm ơn , tôi cũng khoẻ .
谢谢,我也不错。

Cảm ơn, vẫn khoẻ ạ.
谢谢,我还好。

Không bận lắm / bận lắm .
不太忙 / 很忙。

Thường thôi.
一般。

Cảm ơn, mọi việc đều trôi chảy.
谢谢,一切都很顺利。

Vâng, tôi cũng lâu lắm không gặp anh, tôi mới đi công tác xa về.
是的,我也很久不见你了,我刚出差回来。

Cảm ơn, rất thuận lợi.
谢谢，很顺利。

Từ ngữ bổ sung

ông 爷爷 bà 奶奶 bác 伯伯，伯父，伯母

chú 叔叔 thím 婶婶 cô 姑姑，姑妈 cậu 舅舅

dì 姨，阿姨 cháu 侄子，孙子 hiệu trưởng 校长

bí thư 书记 viện trưởng 院长 chủ nhiệm khoa 系主任

Đón tiếp
接 待



Tiếp bạn bè, đồng nghiệp
接待朋友、同事

Được gặp anh / chị / bạn tôi rất vui.
见到你真高兴。

Lại được gặp anh tôi rất mừng.
很高兴又见到你。

Mời vào !
请进！

Bạn đến rất đúng lúc.
你来得正好。

Vào đây, chúng ta vào phòng khách nói chuyện cho vui.
来，我们到客厅坐。

Ngồi đây !
坐吧！

Mời ngồi !
请坐！

Mời bạn uống nước.
请喝水。

Bạn có uống được chè không ?
你能喝茶吗?

Bạn thích uống chè pha đặc hay nhạt ?
你喜欢喝浓茶还是淡一点的?

Bạn có uống được cà-phê không ?
你能喝咖啡吗?

Bạn thích uống cà-phê đen hay cà-phê sữa ?
你喜欢喝纯咖啡还是牛奶咖啡?

Uống đi, cứ tự nhiên.
喝吧,别客气。

Ăn ít bánh kẹo / hoa quả nhé!
吃点糖果 / 水果吧。

Bạn thích ăn táo hay ăn lê ?
你喜欢吃苹果还是雪梨?

Cảm ơn bạn đã đến thăm.
谢谢你的来访。

Có rỗi thì đến chơi luôn nhé !
有空请常来坐。



Trả lời:

回答:

Tôi cũng rất vui.
我也很高兴。



Vâng, cảm ơn.
好、谢谢。

Có, tôi thường uống chè đấy.
能、我常喝茶。

Tôi rất thích uống chè đặc.
我很喜欢喝浓茶。

Tôi uống được một ít.
我能喝点儿。

Tôi thích uống cà-phê đen hơn.
我更喜欢喝纯咖啡。

Đều được cả.
都可以。

Vâng, mời anh cùng uống cho vui.
请你一起吃吧。

Tôi muốn uống ít nước khoáng / cà- phê.
我想喝矿泉水 / 咖啡。

Vâng, tôi ăn một ít hoa quả vậy.
好，那我就吃点水果吧。

Đón tiếp khách công vụ
正式场合接待

Xin lỗi, cho tôi hỏi ông có phải là ông Hoan / bà Quỳnh không ạ?
对不起，请问您是欢先生 / 琼女士吗？（在机场或火车站）

Tôi là Kiệt , ở công ty xuất nhập khẩu Quảng Tây, đến đón ông.
我是广西进出口公司的黄杰，我来接您。

Rất hân hạnh được đón tiếp ông.
很荣幸能接待您。

Đồng chí giám đốc cử tôi đến sân bay đón các vị.
经理派我来机场迎接你们。

Hoan nghênh các vị đến Trung Quốc tham quan.
欢迎各位到中国来参观。

Tôi rất vinh dự được làm phiên dịch / hướng dẫn viên du lịch cho các vị.
我很高兴能为各位当翻译 / 导游。

Trên đường đi thuận lợi cả chứ ?
路上一切都顺利吗？

Chắc đi đường mệt lắm rồi ?
一路上辛苦了吧？

Tối nay giám đốc mở tiệc chiêu đãi đoàn ở khách sạn Nam Phương.
今晚经理在南方大酒店宴请各位。

Bây giờ mời các vị lên phòng nghỉ, lát nữa 6 giờ tôi sẽ đến đón các vị đi ăn cơm.
现在请各位先到房间休息，6 点我来接你们去用餐。

Chúc ông trong thời gian ở thăm vui vẻ.
祝您访问期间生活愉快。

Tôi là phiên dịch của ông, có việc gì cứ tìm tôi , đừng ngại.
我是您的翻译，有事请找我，不必客气。

Nếu ông có việc gì cần tôi giúp thì cứ bảo tôi, tôi sẵn sàng.
您如果需要我的帮助，请告诉我，我一定效劳。

Có yêu cầu hoặc mong muốn gì ông cứ bảo tôi, đừng e ngại.
您如果有什么需要和要求，请跟我说，不必客气。

Tôi xin thay mặt uỷ ban nhân dân thành phố, nhân danh cá nhân tôi, tỏ lời nhiệt liệt hoan nghênh các vị.
我谨代表市政府，并以我个人的名义，向你们表示热烈的欢迎。

Tôi xin thay mặt toàn thể công nhân viên chức trong xí nghiệp tỏ lời nhiệt liệt hoan nghênh các vị.
我谨代表本企业全体员工对你们的到来表示欢迎。

Được đón tiếp các vị chúng tôi rất phấn khởi.
我们很高兴能接待你们。

Chúng tôi chúc các vị trong thời gian tham quan ở đây vui vẻ, thoải mái.
我们祝你们在中国访问期间生活愉快。

Được các ông đến thăm, chúng tôi cảm thấy rất vinh dự.
对你们的来访,我们感到很荣幸。

Trả lời:

回答：

Vâng, đúng đấy ạ.
对，是的。

Phiền anh quá.
麻烦您了。

Chúng tôi cũng rất vinh dự được sang thăm Trung Quốc.
能来访中国我们也感到很荣幸。

Rất hoan nghênh anh / chị.
非常欢迎。

Cám ơn, tất cả đều thuận lợi.
谢谢，一切都很顺利。

Cũng hơi mệt.
有点累。

Vâng, anh chu đáo quá.
谢谢，你真周到。

Vâng, rất cảm ơn sự quan tâm của anh.
好的。谢谢你的关心。

Chuyến đi thăm lần này chúng tôi cũng cảm thấy rất vinh dự.
对这次来访我们也深感荣幸。

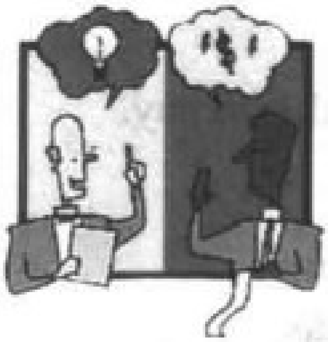
Đoàn đại biểu Việt Nam chúng tôi đã sang thăm Trung Quốc theo lời mời của uỷ ban nhân dân thành phố X.
我们越南代表团是应X市政府的邀请来中国访问的。

Xin cảm ơn sự đón tiếp thịnh tình của các ông.
谢谢你们的热情款待。

Tôi rất sung sướng được đến thăm thành phố này.
我很高兴有机会访问贵市。

Từ ngữ bổ sung
补充词汇

ngồi chơi 请坐　hút thuốc 抽烟　uống bia 喝啤酒
cơ quan 单位　cơm thường 工作餐、便饭　gặp gỡ 会见
gặp mặt 会晤，见面　sẵn sàng phục vụ 为您效劳
khách sạn Ngân Hà 银河大酒店　khách sạn Tây Viên 西园饭店
khách sạn Ung Giang 邕江宾馆
khách sạn Quốc tế Nam Ninh 南宁国际大酒店
khách sạn Minh Viên 明园饭店
khách sạn Tân Đô Minh Viên 明园新都酒店
khách sạn Bắc Kinh 北京饭店　khách sạn Hoà Bình 和平饭店
khách sạn năm sao 五星级宾馆　khách sạn bốn sao 四星级宾馆
khách sạn ba sao 三星级宾馆



Giới thiệu
介 绍

Xin lỗi, ông có thể cho tôi biết họ tên của ông không ạ ?
对不起，请问尊姓大名？

Anh tên là gì ạ ?
你叫什么名字？

Các vị có quen nhau không ?
你们互相认识吗？

Ông có quen ông Hoan không ?
你认识欢先生吗？

Xin giới thiệu với ông, đây là Thuý Mai, vợ tôi.
我向您介绍，这是我的妻子翠梅。

Đây là chồng tôi.
这是我丈夫。

Đây là nhà tôi.
这是我爱人。

Đây là ông xã / bà xã tôi.
这是我老公 / 老婆。(用于非正式场合)

Ông là giáo sư Lý, ông ấy làm việc ở trường Đại học.
他是李教授，在大学工作。

Đây là anh Tuấn, bạn đồng nghiệp của tôi.
这是我的同事阿俊。

Xin giới thiệu với các vị , đây là vợ chồng ông Siêu.
我向各位介绍，这是超先生夫妇。

Tôi xin giới thiệu, đây là ông Vương, cục trưởng cục Y tế X.
我向各位介绍，这是 X 卫生局局长王先生。

Xin giới thiệu, đây là ông Lý, trưởng đoàn đại biểu.
我向各位介绍，这是代表团团长李先生。

Tôi xin trân trọng giới thiệu đây là ông Quốc, Bí thư thứ nhất của Đại sứ quán Trung quốc tại Việt Nam.
请允许我向各位郑重介绍，这是中国驻越南大使馆一等秘书国先生。

Xin giới thiệu đây là ông Kim, trưởng phòng đại diện công ty xuất nhập khẩu rau hoa quả Quảng Tây tại Việt Nam.
我向各位介绍金先生，他是广西蔬菜果品进出口公司驻越南办事处主任。

Tôi rất vinh dự được giới thiệu với các vị đây là các bạn đối tác của chúng ta.
我很高兴向大家介绍我们的合作伙伴。

Tôi đề nghị các vị tự giới thiệu lần lượt theo chỗ ngồi.
我建议各位按座位顺序自我介绍。

Xin cho phép tôi tự giới thiệu.
请允许我自我介绍。

Chào các vị, xin cho phép tôi tự giới thiệu, tôi là Trần Quang Minh, kỹ thuật viên nhà máy điện tử Hải Hằng.
大家好，我来作自我介绍，我叫陈光明，海恒电子厂技术员。

Tôi nhớ rằng chúng ta đã từng nói chuyện qua điện thoại , bây giờ xin cho phép tôi tự giới thiệu, tôi là Trương Khánh, trợ lý tổng giám đốc của công ty.
我想我们曾通过电话，让我来作自我介绍，我是张庆，公司总经理助理。

Tôi là Ngô Hoa, giáo viên trường phổ thông cấp II / bác sĩ Đông y / kỹ sư nhà máy cơ khí .
我叫吴华，是中学教师 / 中医医生 / 机械厂工程师。

Đây là danh thiếp của tôi, trong này có địa chỉ liên lạc cụ thể.
这是我的名片，上面有我的联系方式。

Trả lời:
回答：

Tôi họ Hoàng, tên là Thuý Mai.
我姓黄，名叫翠梅。

Chúng tôi không quen nhau.
我们不认识。

Không, tôi không quen ông ấy.
不，我不认识他。

Rất hân hạnh được gặp ông.
很高兴见到您。



Rất vinh dự được làm quen với ông.
很荣幸能认识您。

Rất vui mừng được gặp ông.
见到您很高兴。

Chào ông!
您好！

Chào bạn / đồng chí !
你好！（在同龄朋友 / 同事之间）

Chào ông, tôi là Thanh.
您好，我是阿青。

Từ ngữ bổ sung
补充词汇

bạn hàng 生意伙伴　bạn thân 好朋友

bạn đồng nghiệp 同事　đồng hương 老乡，同乡

cùng quê 同乡，老乡　người yêu 男 / 女朋友，恋人

anh ruột 亲哥哥　em ruột 亲弟弟 / 妹妹

chị họ 表姐　em họ 表妹　con rể 女婿　con dâu 媳妇

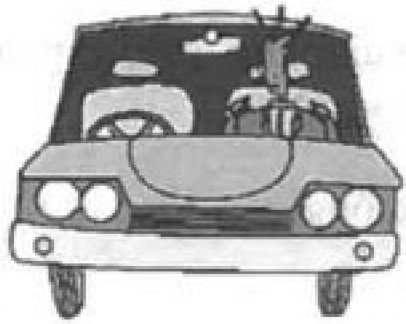
thư ký 秘书　trợ lý 助理　trưởng phòng 科长，处长

phó phòng 副科长，副处长　kế toán 会计　thủ quỹ 出纳

địa chỉ 地址　số nhà 门牌号　đơn vị 单位，机关

Tạm biệt

辞别



Tôi xin phép về.
我告辞了。

Xin chào ông / bà.
先生 / 女士，再见！（客气地）

Xin tạm biệt ông / bà.
再见，先生 / 女士。（客气地）

Muộn rồi, tôi phải đi về bây giờ.
不早了，现在我该回去了。

Ông cứ làm việc đi, tôi xin phép đây.
您忙吧，我告辞了。

Nếu không có việc gì thì tôi xin phép về.
如果没别的事，我就告辞了。

Tôi còn có chút việc, tôi xin phép về trước.
我还有点事，我先回去了。

Tôi đi đây / nhé.
我走了。

Tôi về đây / nhé.
我回去了。

Chúng ta tạm biệt tại đây.
我们就在这儿道别吧。

Chúng ta chia tay tại đây.
我们就此分手吧。

Chào tạm biệt nhé.
再见！

Xin tạm biệt các vị.
各位，再见！（客气地）

Hẹn gặp lại lần sau.
下次再见！

Tuần sau lại gặp nhé.
下周见！

Lát nữa gặp nhé.
一会儿见！



Sẽ gặp nhau vào tối nay nhé.
今晚见！

Thường xuyên liên lạc nhé.
常联系啊！

Chúc lên đường bình yên!
祝一路平安！

Chúc mọi việc tốt đẹp!
祝一切顺利！

Chúc cuối tuần vui vẻ!
祝周末愉快！

Chúc chơi vui vẻ!
祝玩得愉快！

Chúc ngủ ngon!
祝晚安!(晚睡前)

Trả lời:

回答:

Để tôi đưa ông / bà ra cổng.
让我送您到门口吧。

Khi nào có rỗi lại đến nhé.
有空再来玩。

Xin lỗi nhé, tôi đang bận, không tiễn được nhé.
对不起，我在忙，就不送您了。

Xin chào, hẹn gặp lại.
再见，下次见。

Tôi đưa ông ra ga / sân bay.
我送您到火车站 / 机场去。

Chúng tôi đưa đoàn đại biểu đến sân bay.
我们送代表团到机场。

Cám ơn sự tiếp đón của ông.
谢谢你的接待。

Từ ngữ bổ sung

tiễn 送行　hẹn gặp lại 下次见　bắt tay 握手　nhớ 想，记得

gọi điện 打电话　viết thư 写信　E-mail 电子邮件

liên lạc 联系　lên xe 上车



Lời mời
邀 请

Câu mời
发出邀请

Tối nay anh / chị có rỗi không?
今晚你有空吗？

Hôm nay anh / chị có bận việc không?
今天你有什么事吗？

Anh có bận không?
你忙吗？

Thứ bảy này anh có kế hoạch gì không?
这个星期六你有安排吗？

Tôi mời đi uống nước.
我请您到外面喝茶。

Tôi muốn mời anh đến nhà tôi ăn cơm.
我想请您到我家吃饭。

Tôi mời anh đến ăn cơm ở khách sạn Hà Nội.
我请您到河内酒店吃饭。

Lúc nào rỗi mời anh đến nhà tôi chơi.
什么时候有空请到我家来玩。

Xin trân trọng mời các vị đến tham quan công ty chúng tôi.
我郑重邀请各位到我们公司来参观。

Đến nhà tôi ăn cơm trưa nhé!
到我家来吃中午饭吧！

Có rỗi thì đến nhà chơi nhé!
有空来我家玩！

Tôi mời chị nhảy có được không?
我可以请你跳舞吗？

Tôi mời chị đi xem phim, có được không ?
我请您看电影可以吗？

Chúng ta đấu một trận bóng bàn nhé?
咱们来场乒乓球赛好吗？

Nào , uống đi!
来，喝吧！

Nào, ăn đi!
来，吃吧！

Đừng làm khách.
别客气。



Nhận lời mời
接受邀请

Rất vui mừng được ông mời đi ăn cơm.
很高兴您请我去吃饭。



Hay quá!
太好了！

Rất tốt!
很好！

Rất cảm ơn!
非常感谢！

Tốt quá!
好啊！

Tôi rất hân hạnh!
我很荣幸！

Tôi nhất định đến!
我一定到！

Chắc chắn tôi sẽ đến! / Thế nào tôi cũng đến!
我一定会到的！

Từ chối lời mời
拒绝邀请

Tôi rất muốn đi, nhưng tôi có việc không đi được.
我很想去，可是我有事去不了。

Xin lỗi, tôi bận mất rồi.
对不起，我没有空。

Rất tiếc, chúng tôi không thể nhận lời mời của ông.
很遗憾，我们不能接受您的邀请。

Rất đáng tiếc, tôi không đi được.Để khi khác nhé.
很可惜，我去不了，下次吧！

Cám ơn anh, nhưng tôi không muốn đi.
谢谢您，但我不想去。

Xin lỗi , tôi không muốn đi.
对不起，我不想去。

Từ ngữ bổ sung

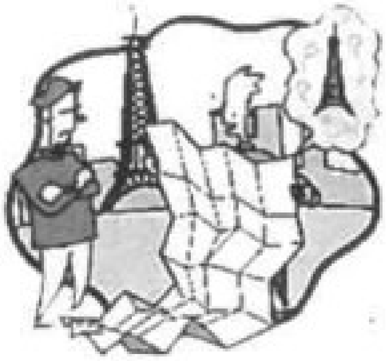
gia đình 家庭　　vợ chồng 夫妻　　đi du lịch 去旅游

đi xem bóng đá 去看足球

đi xem văn nghệ / ca nhạc / kịch 去看文艺表演 / 演出 / 话剧

đi xem múa rối nước / xiếc 去看水上木偶 / 杂技表演

đi xem triển lãm 去看展览　　đi xem phim 去看电影



Hỏi thăm
问 讯

Hỏi tên
询问名字

Tên chị / anh là gì?
您叫什么名字?

Anh / chị tên là gì?
请问您的名字?

Ông là ông Tuấn, phải không ?
请问您是俊先生吗?

Chị có phải là chị Nga không?
您是阿娥吗?

Trả lời:
回答:

Tên tôi là Hoa.
我名叫阿华。

Tôi tên là Tuấn.
我叫阿俊。

Tên tôi là Vương Chí Quang.
我叫王志光。

Vâng, tôi là Tuấn.
对，我是阿俊。

Hỏi về nghề nghiệp
询问职业

Anh công tác ở đâu ạ?
请问您做什么工作？

Chị làm nghề gì?
请问您是做什么工作的？

Ông làm về lĩnh vực nào?
您是做哪方面工作的？

Ông là giáo viên phải không?
您是老师吗？

Bà có phải là bác sĩ không?
您是医生吗？

Chị Xuân là sinh viên, phải không?
阿春是大学生，是吗？

Anh Việt làm gì ?
阿越是做什么的？

Trả lời:
回答：

Tôi là nhà báo.
我是记者。

Anh ấy là kỹ sư.
他是技师／工程师。

Ông ấy là luật sư.
他是律师。

Vâng, tôi là bác sĩ.
对,我是医生。

Hỏi đường
问路

Cho tôi hỏi đến bưu điện đi lối nào?
请问,去邮局怎么走?

Bác ơi cho cháu hỏi, nhà hát lớn đi thế nào ạ ?
请问大伯,歌剧院怎么走?(对长辈)

Xin cho hỏi siêu thị ở đâu ạ ?
请问,哪里有超市?

Cô cho hỏi quầy bán quần áo ở đâu ạ ?
请问服装专柜在哪里?

Xin lỗi, nhờ anh chỉ giúp phố Quang Trung đi thế nào ạ ?
对不起,请问光中街怎么走?

Làm ơn chỉ giúp tôi ga Hà Nội đi lối nào ?
请问河内火车站走哪条路?

Chú ơi cho cháu hỏi, đi sân bay có phải đi đường này không?
请问叔叔,飞机场是往这条路走吗?(对和父亲同辈的男性)

Em chỉ giúp nhà vệ sinh ở chỗ nào?
请问洗手间在哪儿?

Trả lời:

回答：

Đi thẳng.
直走。

Rẽ bên trái.
左拐。

Đi thẳng đến ngã tư quay sang đường phải.
一直走，然后到十字路口往右拐。

Ga ở gần đây, anh cứ đi thẳng sẽ đến ngay.
火车站离这儿不远，你直走很快就到了。

Tôi không rõ lắm.
我不太清楚。



Xin lỗi , tôi không biết.
对不起，我不知道。

Nhà hát lớn cách đây 5 cây.
歌剧院离这儿有 5 公里。

Đi khoảng 10 phút nữa là đến.
再走约 10 分钟就到了。

Nhà vệ sinh ở ngay phòng đầu.
第一间房就是洗手间。

Từ ngữ bổ sung

chủ tịch Hội đồng quản trị 董事长

chủ nhiệm văn phòng 办公室主任

công nhân 工人　nông dân 农民　nhà khoa học 科学家

nhà thơ 诗人　nhà văn 作家，文学家　phóng viên 记者

ngã ba 三岔路口　rạp chiếu bóng 电影院　quảng trường 广场

ngoại ô 郊外，市郊　hiệu sách 书店

cửa hàng bách hoá 百货商店　trung tâm thương mại 商贸中心

đèn xanh đỏ 红绿灯　xích lô 三轮车　đi bộ 走路，步行

đi xe 坐车　xe đạp 自行车　xe ôm 摩的

Lời cảm ơn

致　谢



Cám ơn ông/ bà.
谢谢您。

Xin cảm ơn.
谢谢。

Cảm ơn nhiều.
多谢。

Hết sức cảm ơn.
非常感谢。

Cảm ơn ông đã đến dự.
谢谢您的光临。

Cảm ơn sự quan tâm của ông.
谢谢您的关心。

Cảm ơn bà đã đến thăm.
谢谢您来看我。

Xin cảm ơn sự tiếp đãi rất nhiệt tình của ông.
谢谢您的盛情款待。

Cảm ơn ông đã thật sự giúp tôi rất nhiều.
谢谢您，您真是帮了我的大忙。

Cảm ơn anh đã tạo điều kiện cho chúng tôi.
谢谢您为我们创造了条件。

Cảm ơn các anh chị đã gửi thiếp mừng sinh nhật cho tôi.
谢谢你们给我寄生日卡片。

Trả lời:

回答：

Không có gì.
没什么。

Có gì đâu.
不用谢。

Đừng khách khí.
不客气。

Ông khách sáo quá.
您太客气了。

Ông quá khen rồi.
您过奖了。

Đó là công việc của tôi thôi.
那只不过是我的工作。

Tôi rất hân hạnh được phục vụ anh.
能为你效劳，那是我的荣幸。

Nên cảm ơn anh mới phải.
应该谢您才对。

Tôi phải cảm ơn anh mới đúng.
我要谢谢你才是。

Từ ngữ bổ sung

tỏ lòng 表示　tỏ lời 表示　vừa ý 满意　biết ơn 感谢，知恩



Lời chúc rượu

祝 酒

Trước hết tôi xin thay mặt uỷ ban nhân dân thành phố tỏ lời nhiệt liệt hoan nghênh đoàn đại biểu Việt Nam.
首先，请允许我代表市政府向越南代表团表示热烈的欢迎。

Tôi chúc chuyến thăm của đoàn thành công tốt đẹp.
我衷心祝愿代表团访问取得圆满成功。

Tôi chúc các vị vui vẻ trong thời gian ở thăm Trung Quốc(Việt Nam).
我祝诸位在中国／越南访问期间生活愉快。

Để chúc mừng đoàn đại biểu, tôi đề nghị chúng ta nâng cốc!
我提议为代表团干杯！

Đề nghị tất cả mọi người nâng cốc chúc cho tình hữu nghị và sự hợp tác thành công của chúng ta.
为我们两地之间的友谊和我们的合作成功干杯。

Đề nghị các vị rót đầy chén, chúc sự hợp tác thành công của chúng ta, cạn chén!
请诸位把酒斟满，为我们的合作成功干杯！

Chúc sức khoẻ các vị!
为诸位的健康干杯！

Cạn chén, chúc sức khoẻ!
为咱们的健康干杯！

Nâng cốc, chúc sức khoẻ!
为健康干杯!

Cạn chén!
干杯!

Nâng cốc, chúc tình hữu nghị của chúng ta!
为我们的友谊干杯!

Chúc sự hợp tác giữa hai xí nghiệp chúng ta được củng cố và phát triển.
祝我们两家企业之间的合作得到巩固和发展。

Trả lời:
回答:

Cạn chén!
干杯!

Cảm ơn.
谢谢。

Tôi cũng chúc các vị tốt đẹp mãi mãi.
我也祝你们大家前途无量。

Từ ngữ bổ sung

●●●●

làm ăn 干事业 **công việc** 工作 **sức khoẻ dồi dào** 身体健康

sự nghiệp thành đạt 事业有成 **vạn sự như ý** 万事如意

mọi việc tốt lành 一帆风顺 **gia đình hạnh phúc** 家庭幸福

chạm cốc 碰杯



Lời thăm viếng
吊唁

Được tin bà Quỳnh từ trần, chúng tôi đã gửi thư viếng và chia buồn với gia đình của bà.
获悉琼女士逝世，我们向她家人发去了吊唁和慰问信。

Anh ấy đang trở tang mẹ.
他为母亲带孝。

Người tham gia lễ truy điệu tay đeo băng đen, ngực gài hoa trắng.
参加追悼会的人臂戴黑纱，胸佩白花。

Ông Tân không may từ trần, tôi đề nghị các vị mặc niệm một phút.
新先生不幸去世，我谨请诸位为他默哀一分钟。

Ông Tân đã mất, chúng tôi vô cùng đau lòng.
对新先生的去世，我们深感悲痛。

Được tin ông cụ nhà anh mất, tôi cũng rất buồn.
获悉你父亲逝世我也十分悲痛。

Người thân của anh bị mất, chúng tôi cũng rất đau lòng.
对你失去亲人，我们也感到十分难过。

Tôi chân thành tỏ lời thăm viếng.
我谨向您表示诚挚的哀悼。

Tỏ lời chia buồn!
表示哀悼!

Xin chân thành tỏ lời chia buồn!
谨表示诚挚的慰问!

Xin chuyển lời chia buồn của tôi tới vợ ông Tân.
请向新先生的夫人转达我的亲切慰问。

Trả lời:
回答:

Cảm ơn các vị.
谢谢你们。
Cảm ơn các vị đến chia buồn.
谢谢你们的慰问。

Từ ngữ bổ sung

ốm yếu 病弱　giả yếu 老弱　tạ thế 去世　vòng hoa 花圈
băng viếng 挽联　lễ tang 葬礼　đám ma 丧事
ngày giỗ 祭日　lăng 陵墓　quan tài 棺材
chôn 埋葬　thiêu 火葬　di thể 遗体　mộ 坟墓
tế 祭祀　hậu sự 后事　thắp đèn 点灯　thắp hương 烧香
thắp nến 点蜡烛　mặc niệm 默哀

Hẹn gặp

约会



Yêu cầu hẹn gặp

提出约会请求

Tôi muốn gặp giám đốc của quý công ty, có được không ?
我可以拜访贵公司经理吗?

Tôi muốn ngày mai gặp ông Thắng có được không ?
我想明天和胜先生会面可以吗?

Ngày 5 tháng 9 tôi muốn gặp ông Tân có được không?
9 月 5 日我可以和新先生会面吗?

Ngày mai ông có thể làm việc với tôi không?
明天你可以接见我吗?

Thứ 2 tuần sau tôi đến tìm ông có được không?
下星期一我可以去见你吗?

Bây giờ ông có thể làm việc với tôi không?
您现在可以接待我吗?

10 giờ sáng mai anh có rỗi không ?
明天早上 10 点您有空吗?

Chiều nay ông có thể làm việc với tôi một chút không?
今天下午您可以接待我一会儿吗?

Ông có thể nói chuyện trao đổi với tôi một lúc không?
您能和我交谈一会吗？

Trả lời:
回答：

Khoảng 9 giờ ngày 10 tháng 7 thì tôi rỗi, thời gian này có được không?
7月10日9点左右我有空，这个时间可以吗？

Tôi tra lịch làm việc đã.
我查一查日志看看。

Hôm ấy tôi có việc, nhưng tôi có thể làm việc với anh vào 3 giờ chiều ngày 12.
那天我有事，但我可以在12日下午3点见你。

Ít hôm nữa anh liên hệ lại với tôi có được không?
请您过些时候再和我联系好吗？



Thay đổi thời gian hẹn gặp
变更约会时间

Theo kế hoạch chúng ta hẹn gặp vào thứ tư, nhưng hôm ấy tôi lại có việc.
我们原定星期三有个约会，但那天我又有事。

Ngày giờ và địa điểm hẹn gặp của chúng ta có thể thay đổi không?
我们约会的时间和地点可以改变吗?

Rất tiếc, chúng ta phải gặp trước thời gian hẹn.
很遗憾，我们得把约会时间提前。

Xin lỗi, thời gian hẹn gặp của chúng ta phải lùi lại.
对不起，我们的约会时间要推迟。

Cuộc gặp gỡ của chúng ta lùi lại đến thứ 6 ông có trắc trở gì không?
我们的约会推迟到星期五，你有什么不便吗?

Xin lỗi, có lẽ tôi phải hẹn lại giờ gặp.
不好意思，也许我得另约时间。

Trả lời:
回答:

Không sao, chúng ta có thể hẹn lại thời gian khác.
没关系，我们可以再约别的时间。

Chúng ta gặp nhau ở đâu không thành vấn đề, miễn là có chỗ nói chuyện trao đổi với nhau là được.
我们在哪见面不成问题，只要有地方见面就行了。

Không sao cả, chúng tôi có thể thông cảm.
没关系，我们可以理解。

Bạn bè hẹn gặp
朋友之间约会

Này, chúng ta bao giờ gặp nhau ?
喂，咱们什么时候见面？

Chiều chủ nhật em có rỗi không?
星期天下午你有空吗？

Chúng ta gặp tại quán cà phê nhé?
咱们咖啡馆见好吗？

Tối thứ 7, anh thấy thế nào?
星期六晚上，你觉得合适吗？

Trả lời:

回答：

Được, tôi rỗi.
行，我有空。

Vâng, được.
好，可以。

Vâng, nhất trí.
好，没问题。

Từ ngữ bổ sung

bàn bạc 商量　nói chuyện 交谈　tâm sự 谈心

văn phòng làm việc 办公室　công ty 公司　vườn hoa 花园

vườn bách thảo 植物园　công viên 公园　cổng chính 正门，大门

cổng sau 后门　cổng phụ 侧门



Giúp đỡ

帮 助

Yêu cầu được giúp đỡ người khác

提出帮助别人

Anh có cần tôi giúp gì không ?
我能为您效劳吗?

Tôi có thể giúp anh làm gì không ?
我能帮您什么忙吗?

Nếu anh cần cứ bảo tôi, đừng ngại.
如果您需要，请告诉我，不必客气。

Tôi có thể giúp anh không ?
我能帮您的忙吗?

Nếu anh cần , tôi có thể đỡ anh một tay.
如果您需要，我可以帮您一把。

Tôi sẵn sàng giúp anh.
我随时可以帮助您。

Để tôi đưa anh ra cửa.
请让我送您到出口。

Nhận sự giúp đỡ

接受帮助

Vâng, rất tốt.
好，很好。

Vâng, phiền anh quá.
好，麻烦您。



Anh tốt quá, cảm ơn anh.
您真好，谢谢您。

Vâng, cảm ơn anh.
好，谢谢您。

Vâng, anh đỡ tôi một tay.
好，你帮我一把吧。

Từ chối sự giúp đỡ
拒绝帮助

Tôi làm được, cảm ơn.
我能行，谢谢。

Cảm ơn, tôi có thể tự làm được.
谢谢，我自己可以做。

Cảm ơn, tự tôi có thể làm được.
谢谢，我自己能行。

Cảm ơn, không phiền anh nữa.
谢谢，不麻烦您了。

Xin người khác giúp đỡ
请求别人帮助

Anh có thể giúp tôi một việc không ?
您可以帮我个忙吗?

Nhờ anh giúp tôi một việc có được không ?
请您帮我个忙好吗?

Anh có thể giúp tôi giải quyết việc gấp này không ?
您能帮我处理这件急事吗?

Anh thuê chiếc xe hộ tôi có được không ?
你可以帮我租辆车吗?

Anh đặt hộ tôi một phòng có được không ?
你可以帮我预订房间吗?

Nhận lời giúp đỡ người khác
同意帮助别人



Được, không sao.
行，没问题。

Tôi rất vui được giúp ông.
我很高兴帮助你。

Được, sẵn sàng giúp anh.
行，随时可以帮你。

Được, có việc gì anh cứ dặn.
可以，有什么事你尽管吩咐。

Không sao, cần gì anh cứ bảo.
没问题，需要帮什么你尽管说。

Từ ngữ bổ sung
补充词汇

hộ 帮，帮助　　xử lý 处理，解决　　sắp xếp 安排
dàn xếp 安排，布置　　việc cần 急事，要事
ngại quá 不好意思　　nói thẳng 直说，尽管说
nói trực tiếp 直接说　　chuyển lời 转告　　yêu cầu cấp thiết 迫切要求

Thời tiết
天 气



Hôm nay thời tiết thế nào ?
今天天气怎么样?

Trời hôm nay tốt rồi.
今天天气好转了。

Hôm nay đổi trời rồi.
今天天气变坏了。

Hôm nay trời trở lạnh.
今天变冷了。

Trời hôm nay oi bức.
今天天气闷热。

Trời nắng / dâm / nổi gió.
晴天 / 阴天 / 刮风。



Giờ là gió bão cấp 12.
现在刮 12 级台风。

Mưa rồi.
下雨了。

Mưa rào /to / nhỏ / phùn / bóng mây.
阵雨 / 大雨 / 小雨 / 毛毛雨 / 太阳雨。

Gió lạnh đến rồi.
寒潮来了。



Mưa tuyết rồi.
下雪了。

Mưa đá rồi.
下冰雹了。

Đóng băng rồi.
结冰了。

Bão rồi.
台风来了。

Nhiệt độ hôm nay là bao nhiêu ?
今天的气温是多少度?

Nhiệt độ là bao nhiêu ?
气温是多少度?

Dự báo cho biết ngày mai thế nào ?
天气预报明天的天气怎么样?

Trả lời:

回答:

Hôm nay trời đẹp / xấu.
今天天气好 / 不好。

Trời hôm nay rất đẹp.
今天天气很好。

Trời hôm nay ấm.
今天天气暖和。

Trời nóng / lạnh / mát / hanh / ẩm .
天气热 / 冷 / 凉 / 干燥 / 潮湿。

Có sương mù / mây / mưa.
有雾 / 云 / 雨。

Tôi thấy nóng / lạnh.
我觉得热 / 冷。

Tôi sợ nóng / rét.
我怕热 / 冷。

20 độ/không độ / âm 5 độ.
20 度 /0 度 / 零下 5 度。

Dự báo thời tiết cho biết ngày mai thời tiết tốt.
天气预报明天天气好。

Dự báo nhiều mây, có mưa.
预报多云，有雨。

Dự báo tối nay sẽ có giông .
预报今晚有暴风雨。

Từ ngữ bổ sung

nắng 晴，晴天，出太阳　tạnh 雨停，天晴　gió nhẹ 微风

gió bấc 北风　gió nồm 南风　gió mùa 季风　hướng gió 风向

sấm 雷，打雷　sét 闪电　không khí lạnh 冷空气

khô ráo 干燥

Ngày, tháng, năm

年、月、日



Anh sinh vào năm nào ?
你是哪年出生的?

Mùa này là mùa gì ?
现在是什么季节?

Tháng này là tháng mấy ?
现在是几月份?

Hôm nay là thứ mấy ?
今天是星期几?



Ngày 12 là thứ mấy ?
12 号是星期几?

Hôm nay là ngày mấy ?
今天是几号?

Hôm nay ngày bao nhiêu ?
今天是多少号?

Tối ngày mồng 8 chúng ta đi xem phim.
8 号晚上我们去看电影。

Anh sang Trung Quốc vào năm nào ?
你哪年到中国来的?

Anh đi ngày mai hay ngày kia ?
你明天走还是后天走?

Hội chợ triển lãm vào ngày nào?
博览会哪一天开幕?

Trả lời:
回答:

Năm nay là năm 2004.
今年是2004年。

Mùa này là mùa xuân / hạ / thu / đông.
现在是春天 / 夏天 / 秋天 / 冬天。

Tháng này là tháng một / hai / ba / tư / năm / sáu / bảy / tám / chín / mười / mười một / mười hai.(tháng dương lịch)
这个月是1月/2月/3月/4月/5月/6月/7月/8月/9月/10月/11月/12月。(阳历)



Tháng này là tháng giêng / chạp.(tháng âm lịch)
这个月是正月 / 腊月。(阴历)

Hôm nay là thứ hai / ba / tư / năm / sáu / bảy / chủ nhật.
今天是星期一 / 星期二 / 星期三 / 星期四 / 星期五 / 星期六 / 星期日。

Hôm nay là ngày mồng 8 tháng 3 năm 2004.
今天是 2004 年 3 月 8 日。

Hôm nay ngày mồng 1 tháng 10, là thứ hai.
今天是 10 月 1 日，星期一。

Tôi sinh năm 1980.
我生于 1980 年。

Hôm nay chủ nhật, ai cũng ra phố chơi.
今天是星期天，大家都去逛街。

Hội chợ triển lãm 3 ngày sau sẽ khai mạc.
博览会 3 天后开幕。

Từ ngữ bổ sung

hôm qua 昨天　hôm kia 前天　ngày mai 明天　ngày kia 后天

ngày kìa 大后天　tuần 周，星期　mồng một 初一

ngày rằm 十五　đầu tháng 月初　cuối tháng 月底

quí 季度　nửa năm 半年　đầu năm 年初　cuối năm 年底

sang năm 明年　năm ngoái 去年　năm tới 来年　thập kỷ 年代

thế kỷ 世纪

Thời gian
时 间



Bây giờ là mấy giờ rồi ?
现在几点了?

Đồng hồ anh mấy giờ ?
你的表几点了?

Mấy giờ rồi ?
几点了?

Mấy giờ thì lên lớp / tan lớp ?
几点上课 / 下课?

Cửa hàng mở cửa từ mấy giờ sáng đến mấy giờ tối?
商店的营业时间是从早上几点到晚上几点?

Đồng hồ tôi nhanh / chậm 3 phút.
我的表快 / 慢 3 分钟。

Bây giờ là giờ nghỉ giải lao.
现在是休息时间。

Đến giờ xuất phát rồi.
出发时间到了。

Tàu tốc hành đi Bằng Tường chạy lúc 8 giờ sáng.
到凭祥的直快火车早上 8 点开车。

Tôi hẹn ông ấy 10 giờ rưỡi gặp nhau.
我约他 10 点半见面。

Khoảng 18 giờ tôi đến đón ông.
我大概 18 点来接你。

2 tiếng nữa tôi sẽ đi.
再过 2 个小时我就出发。

Lát nữa tôi sẽ về.
我一会儿就回来。

Tham quan phải mất khoảng 1 tiếng rưỡi.
参观需要 1 个半小时左右。

Đi tàu cao tốc từ Quảng Châu đến Thâm Quyến mất khoảng 1 tiếng đồng hồ.
乘坐高速火车从广州到深圳大概需要 1 个钟头。

Đi taxi từ sân bay đến khách sạn mất khoảng 40 phút.
乘坐出租车从机场到宾馆要 40 分钟左右。

Đi ô-tô từ nhà ga đến khách sạn mất khoảng 15 phút.
乘坐汽车从火车站到宾馆约 15 分钟就行了。

Trả lời:

回答：

6 giờ sáng / chiều .
早上 / 下午 6 点。

Bây giờ là đúng 7 giờ.
现在是 7 点整。

10 giờ đúng.
刚好 10 点整。



4 giờ 20.
4 点 20 分。

1 giờ 15.
1 点 15 分。

8 rưỡi (8 giờ 30).
8 点半(8 点 30 分)。

7 giờ kém 15.
6 点 45 分。

12 giờ trưa /12 giờ đêm.
中午 12 点 / 午夜 12 点。

Bách hoá đại lầu mở cửa từ 10 giờ sáng đến 10 giờ tối.
百货大楼从早上 10 点到晚上 10 点营业。

Từ ngữ bổ sung

补充词汇

giây 秒　ban ngày 白天　ban đêm 晚上，夜晚　buổi sáng 早上

buổi trưa 中午　buổi chiều 下午　tối 天黑，晚上　đêm 夜晚

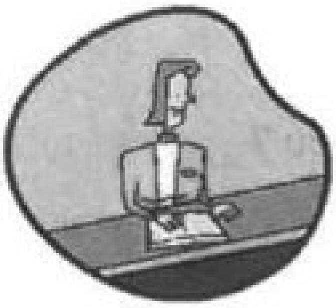
khuya 深夜　chập tối 傍晚　chiều tối 傍晚，黄昏

nửa đêm 半夜　sáng tinh mơ 一大早　tờ mờ sáng 天蒙蒙亮

tờ mờ tối 天刚黑，太阳刚下山

Phần II
第二部分

Kiểu câu diễn đạt theo trường hợp
情景表达句型



Xin visa / tạm trú
申请签证 / 居留

Tại Lãnh Sự Quán hoặc Đại Sứ Quán
在领事馆或大使馆

Người xin visa:
申请人:

Tôi muốn xin visa đi Việt Nam du lịch / lưu học.
我想申请去越南旅游 / 留学的签证。

Xin visa lưu học cần làm những thủ tục gì ?
申请留学签证要办什么手续?

Tôi muốn xin visa thương vụ / công vụ đi Việt Nam.
我想申请去越南的商务 / 公务签证。

Tôi muốn xin visa đi Trung Quốc phải làm thủ tục như thế nào ?
请问到中国的入境签证手续怎么办?

Tôi muốn xin visa 3 tháng đi lại nhiều lần.
我想申请 3 个月多次往返的签证。

Xin hỏi từ Bằng Tường sang Lạng Sơn có cần làm visa không ?
请问从凭祥去谅山要不要办理入境签证?

Xin ông cho biết cần làm những thủ tục gì ?
请问要办哪些手续?

Có phải nộp thêm ảnh không?
还要交相片吗?

ảnh màu hay ảnh đen trắng? Cỡ bao nhiêu ?
要彩色照片还是黑白照片? 什么规格的?

Visa phải bao lâu mới được ?
办签证要多长时间?

Tôi muốn xin visa thời hạn 1 năm.
我想申请有效期为一年的签证。

Tôi muốn biết tại sao tôi không được cấp visa 1 năm.
我想知道为什么我不能办一年期的签证。

Xin hỏi chị, visa 3 tháng đi lại một lần phải nộp bao nhiêu lệ phí ?
请问，办3个月的多次往返签证要交多少费用?

Xin visa 6 tháng đi lại nhiều lần mất bao nhiêu tiền lệ phí ?
申请6个月多次往返签证要交多少钱?

Xin visa thương vụ đi lại nhiều lần trong 1 năm phải nộp bao nhiêu lệ phí ?
申请一年多次往返的商务签证需要多少费用?

Nộp lệ phí visa bằng đô-la mỹ hay nhân dân tệ ?
签证费是付美元还是人民币?

Tôi muốn gửi hộ chiếu qua bưu điện để xin visa có được không ?
我可以通过信函来申请签证吗?

Nhân viên:
职员:

Đồng chí có giấy mời không?
您有邀请信吗?

Anh đi Việt Nam có việc gì ?
你到越南有什么事?

Chị muốn ở lại Việt Nam bao lâu?
你想在越南逗留多长时间?

Nếu ở lại không quá 3 ngày thì không cần làm hộ chiếu visa mà làm giấy thông hành.
如果停留时间不超过 3 天就不用办护照签证，但要办通行证。

Nếu xin visa lưu học , phải có giấy thông báo nhập học của trường đại học Việt Nam.
如果申请留学签证，要有越南大学的入学通知书。

Xin anh khai tờ khai này.
请你填写这张申请表。

Anh đưa hộ chiếu và nộp 2 chiếc ảnh cho tôi.
请把你的护照和两张照片交给我。

Nộp 2 chiếc ảnh màu cỡ 4 × 6.
要交两张 4 × 6 的彩色照片。

Tiền lệ phí là X đô-la.
签证费是 X 美元。

Một tuần sau anh có thể đến lấy.
一个星期后来取护照。

Nếu anh cần thì chúng tôi có thể gửi qua bưu điện cho anh.
如果你需要的话，我们可以邮寄给你。

Giấy tờ của anh chưa đầy đủ, còn phải bổ sung thêm.
你的证件还不齐全，需要补充。

Từ ngữ bổ sung

Đông Hưng 东兴　　Móng Cái 芒街　　giấy biên phòng 边防证

giấy sức khoẻ 健康证　　giấy tạm trú 暂住证　　thư mời 邀请信(函)

giấy tờ 材料，证件　　bản kê khai 表格　　có giá trị 有效

mục đích 目的，动机　　khảo sát 考察　　phê chuẩn 批准

ký tên 签名　　đóng dấu 盖章　　cục Công An 公安局

công an biên phòng 边防公安

Qua biên phòng và hải quan

过边检及海关



Công an biên phòng:

边防警察:

Đề nghị các anh lấy hộ chiếu ra.
请出示你们的护照。

Anh đã kê khai giấy nhập cảnh chưa ?
你填好入境卡了没有?

Có giấy tiêm chủng / sổ kiểm dịch chưa?
有预防接种证了吗?

Visa của anh đã hết hạn, anh phải làm lại.
你的签证过期了,要重办。

Mục này phải ghi rõ địa chỉ cụ thể.
这项要填具体的地址。

Ghi rõ điện thoại liên lạc ở Việt Nam / Trung Quốc.
请注明在越南 / 中国的联系电话。

Được rồi, đã làm xong thủ tục, anh có thể đi rồi.
好了,手续办完了,你可以入境了。

Người nhập cảnh:
入境者:

Đây là hộ chiếu của chúng tôi.
这是我们的护照。

Đây là giấy tiêm chủng / sổ kiểm dịch.
这是预防接种证。

Tôi đã có giấy sức khoẻ.
我有健康证。

Có cần xem chứng minh thư không?
要检查身份证吗?

Tờ khai thế này đúng chưa ?
这样填写对了吗?

Có phải ghi rõ địa chỉ của nơi tạm trú không?
要填写暂住地址吗?

Có cần ghi rõ thời gian ở lại bao lâu không?
要注明逗留时间吗?

Nhân viên hải quan:
海关人员:

Anh có cái gì phải khai báo hải quan không ?
你有什么需要申报吗?

Anh có mang nhiều tiền quá tiêu chuẩn không?
你带的钱有没有超过规定?

Chị có mang hàng gì phải nộp thuế không?
你带有要上税的物品吗?

Có mang hàng cấm gì không?
你带有什么违禁品吗?

Đây là tờ khai hải quan, anh hãy kê khai, rồi đợi chúng tôi kiểm tra.
这是海关申报单,请你填好,然后等待我们检查。

Anh chỉ cần khai những thứ mà trên tờ khai có.
您只需要填写申报单上列出的物品。

Những thứ hàng cần nộp thuế đều phải kê khai.
所有的上税物品都应申报。

Anh có mấy kiện hành lý ?
您有几件行李?

Theo quy định mỗi kiện hành lý đều phải kiểm tra, nếu không thì phải có giấy phép.
按规定每件行李都要检查，否则要有免检证。

Trong va-li có những gì ?
皮箱里有什么东西?

Mở va-li cho chúng tôi xem.
打开箱子给我们看看。

Cái này có thể miễn thuế.
这件物品可以免税。

Những thứ này phải đóng thuế.
这些物品要上税。

Sang bên kia làm thủ tục nộp thuế.
到那边办理上税手续。

Mỗi người được tiêu chuẩn mang hai chai rượu và hai tút thuốc lá.
每个人允许带两瓶酒和两条香烟。

Trẻ em không được phép mang rượu và thuốc lá.
小孩不允许带酒和香烟。

Máy tính xách tay theo quy định phải nộp thuế.
按规定手提式电脑要上税。

Nếu có giấy phép thì được miễn thuế.
如果有批文可以免税。

Anh có mang ngoại tệ không ?
您带有外币吗?

Đây là những thứ hàng cấm, phải tịch thu.
这是违禁品，要没收。

Tờ khai của anh không thật, anh có ý trốn thuế.
你的申报不真实，你有意逃税。

Đĩa này có nội dung gì ? Chúng tôi phải kiểm tra đã.
这张碟是什么内容?我们先检查一下。

Cái máy fax này có hoá đơn không ?
这台传真机有发票吗?

Được rồi, anh có thể đi được rồi.
好了，你可以走了。

Người nhập cảnh:

入境者:

Tôi không có gì cần phải kê khai.
我没有什么要申报的。

Tôi không có hàng cấm.
我没带违禁品。

Ba kiện hành lý này là của tôi.
这三件行李是我的。

Tôi chỉ có một chiếc va-li và hai hòm giấy.
我只有一个皮箱和两个纸箱。

Của tôi chỉ có những đồ dùng hàng ngày.
这些都是我的一些日常用品。

Những thứ này có phải liệt kê ra không ?
这些物品都要列出来吗?

Trong hòm giấy này chỉ có mấy quyển từ điển và những quà vặt để biếu họ hàng, bạn bè.
这纸箱里只有几本工具书和一些送给亲戚朋友的小礼物。

Tôi có mang một máy ảnh kỹ thuật số.
我带了一台数码相机。

Phải nộp bao nhiêu tiền thuế ?
要交多少税?

Xin cứ kiểm tra.
请检查。

Mỗi quyển hộ chiếu được phép mang bao nhiêu tiền mặt ?
每本护照允许带多少现金?

Từ ngữ bổ sung

đồ cấm 违禁品　chất dễ cháy 易燃物　chất dễ nổ 易爆品

đồ cổ (văn vật) 古董(文物)　thuốc súng 火药　thuốc độc 毒药

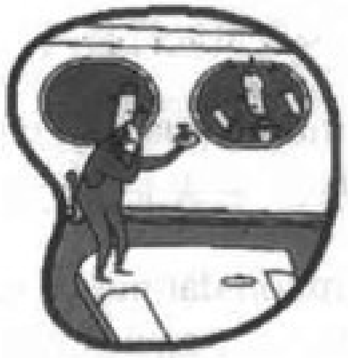
hê-rô-in 海洛因　thịt chế biến 肉制品　các loại hoa quả 各类水果

hạt giống 种子　tiêu bản động / thực vật 动/植物标本

thông lệ 惯例　danh mục 目录

Giao thông vận tải

交通运输



Đi máy bay

乘飞机

Hành khách:

乘客:

Xin hỏi mỗi tuần có mấy chuyến máy bay đi Hà Nội / Sài Gòn?
请问每周有几趟飞往河内 / 西贡的航班?

Xin hỏi mỗi tuần có mấy chuyến máy bay từ T.P Hà Nội / Hồ Chí Minh đi Nam Ninh / Quảng Châu / Bắc Kinh / Thượng Hải?
请问从河内 / 西贡飞往南宁 / 广州 / 北京 / 上海的飞机每周有几班?

Mỗi vé bao nhiêu tiền ?
每张票价是多少?

Trả bằng đô-la hay Nhân dân tệ / tiền Việt ?
付美元还是人民币 / 越盾?

Có phải đặt vé trước không ?
要预订票吗?

Khi mua vé có cần mang hộ chiếu không?
买票时要出示护照吗?

Bây giờ mua vé có được giảm gía không?
现在买票可以打折吗?

Tôi muốn mua một vé đi Bắc Kinh.
我想买一张去北京的机票。

Tôi muốn đặt hai vé vào T.P Hồ Chí Minh.
我要订两张到胡志明市的机票。

Xin hỏi chuyến bay này là hãng Hàng không nào ?
请问这班飞机是哪个航空公司的?

Là hãng Nam Phương hay hãng Việt Nam ?
是南方航空公司还是越南航空公司?

Có bán vé khứ hồi không?
可以买往返机票吗?

Mua vé đi một lượt có được giảm phần trăm không?
买单程票可以打折吗?

Lệ phí sân bay / bảo hiểm mua ở đâu ?
机场建设费 / 保险费在哪里购买?

Làm thủ tục đăng ký vé ở đâu ?
在哪里办理登机手续?

Tôi muốn mua một vé gần cửa sổ.
我想买一张靠窗口的票。

Tôi muốn lùi lại ngày đi.
我想推迟出发的时间。

Máy bay từ Bắc Kinh đến Hà Nội có qua Nam Ninh không?
从北京到河内要经停南宁吗?

Tôi phải đến sân bay trước mấy giờ ?
我要在几点之前到达机场?

Làm thủ tục gửi hành lý ở đâu ?
在哪里办理托运行李手续?

Mỗi người được tiêu chuẩn mang bao nhiêu ki-lô hành lý ?
每人可以携带多少公斤的行李?

Hành lý quá tiêu chuẩn phải mất bao nhiêu tiền ?
行李超重要付多少钱?

ở đây có nơi bảo quản / gửi hành lý không?
这里有行李保管处/寄存处吗?

Lên máy bay ở cửa số mấy ?
在几号门登机?

Máy bay mấy giờ cất cánh / hạ cánh?
飞机几点起飞/降落?

Tôi đi lấy hành lý .
我去取行李。

Nhân viên sân bay:

机场职员:

Thứ 3 và thứ 6 hàng tuần đều có máy bay đi Hà Nội.
每周星期二和星期五都有飞往河内的航班。

Đi T.P Hồ Chí Minh phải đi từ Quảng Châu hoặc Thượng Hải.
去胡志明市要从广州或上海乘坐班机。

Từ Bắc Kinh bay Hà Nội mỗi vé là X đô-la Mỹ.
从北京到河内的票价是X美元。

Chuyến bay này đã hết vé rồi.
这趟航班已经没有座位了。

Ông muốn mua vé đi một lượt hay vé khứ hồi ?
您想买单程票还是往返票?

Nếu mua vé khứ hồi thì được giảm phần trăm.
如果买双程票可以打折。

Bây giờ là mùa du lịch, phải đặt vé trước một tuần.
现在是旅游旺季，要提前一周订票。

Phải đến sân bay trước giờ máy bay cất cánh 1 tiếng đồng hồ.
要在飞机起飞前一个钟头到达机场。

Theo quy định mỗi người chỉ được mang 20 ki-lô hành lý.
按规定每人只能携带 20 公斤行李。

Hành lý quá tiêu chuẩn một ki-lô phải nộp thêm X đồng.
行李超重每公斤要交 X 元。

Ông cho hành lý lên đây cân.
请您把行李放在这儿过磅。

Đây là thẻ lên máy bay và thẻ(card) gửi hành lý của ông.
这是你的登机牌和行李托运单。

Xin mời hành khách đi Hà Nội / Bắc Kinh vào phòng đợi, chuẩn bị lên máy bay.
请乘坐河内 / 北京航班的乘客到候机室等候，准备登机。

Chuyến bay X do điều kiện thời tiết phải lùi lại 2 tiếng đồng hồ mới cất cánh.
由于天气原因，X 航班将推迟两小时起飞。

Chuyến bay X hôm nay do máy bay bị trục trặc, nên tạm dừng chuyến bay.
今天的X航班由于机械故障被取消。

Tiếp viên hàng không:
空中小姐：

Máy bay sắp cất cánh / hạ cánh, xin quý khách thắt chặt dây an toàn và nhớ tắt điện thoại di động.
飞机就要起飞/降落，请旅客们系好安全带，关好手机。

Xin quý khách đừng hút thuốc trên máy bay.
请旅客不要在飞机上吸烟。

Xin quý khách mở (gấp) bàn ăn trước ghế ra(lại).
请旅客把小餐桌打开(收起)。

Bây giờ chúng tôi sẽ phục vụ bữa trưa tận nơi cho quý khách.
现在我们将为旅客提供中餐。

Ông dùng cơm hay mì ?
请问您吃饭还是吃面?

Xin hỏi ông cần dùng đồ uống gì ạ ?
请问您要喝点什么?

Đi tàu
乘火车

Hành khách:
乘客：

Xin hỏi phòng bán vé tàu liên vận quốc tế ở đâu?
请问国际联运列车售票处在哪?

Mỗi tuần có mấy chuyến tàu liên vận?
每周有几趟联运火车?

Xin hỏi mua vé đi T.P Hồ Chí Minh ở cửa số mấy ?
请问在哪个窗口出售去胡志明市的车票?

Mỗi ngày có mấy chuyến tàu vào T.P Hồ Chí Minh?
每天有几趟火车到胡志明市?

Còn vé giường nằm không?
还有卧铺票吗?

Tôi muốn lấy một vé giường nằm tầng dưới.
我要一张下铺票。

Giá vé nằm tầng 3 là bao nhiêu?
上铺的票价是多少?

Bao nhiêu tiền một vé?
多少钱一张票?

Tôi muốn mua một vé nằm /vé ngồi, bao nhiêu tiền ?
我要买一张卧铺 / 硬坐票，请问多少钱?

Tàu chạy vào lúc mấy giờ?
火车几点开?

Mấy giờ đến nơi ?
几点到站?

Tàu phải chạy bao nhiêu tiếng đồng hồ mới đến nơi ?
火车要行驶多少个小时才到达?

Dọc đường có đỗ nhiều ga không?
路上停的站多吗?

Chuyến này có chạy qua T.P Vinh không?
这趟车路过荣市吗?

Chuyến tàu này là tàu nhanh hay tàu chậm?
这趟车是直快客车还是普通客车?

Lên tàu ở sân ga số mấy ?
在几号站台上车?

Vé của tôi ở toa số mấy? Ghế số bao nhiêu?
我的票在几号车厢? 座位是多少号?

Trên tàu có phục vụ cơm nước không ?
车上供应饭菜吗?

Có phải chuyển tàu không ?
要转车吗?

Số ghế này có phải của anh không?
这个座位是你的吗?

Tôi thấy lạnh, muốn lấy thêm một cái chăn có được không?
我觉得冷，想加一床被子可以吗?

Nhân viên phục vụ:

车站职员：

Phòng này chỉ bán vé tàu liên vận quốc tế, không bán vé trong nước.

这里只售国际联运列车车票，不售国内车票。

Mỗi tuần có hai chuyến tàu chạy từ Hà Nội đến Bắc Kinh.

每周有两趟列车从河内开往北京。

Bây giờ chỉ còn vé giường mềm, ông có lấy không?

现在只剩软卧票，您要不要?

Tàu chạy vào lúc 19 giờ kém 10.

火车 18 点 50 分开。

10 giờ sáng hôm sau đến Nam Ninh.

第二天早上 10 点到达南宁。

Mua vé đi T.P Hồ Chí Minh mời sang cửa số 6.

请到 6 号窗口买去胡志明市的车票。

Mỗi ngày có 3 chuyến tàu vào T.P Hồ Chí Minh, 2 chuyến tàu chậm và 1 chuyến tàu nhanh.

每天有三趟火车开往胡志明市，两趟普客，一趟直达客车。

Bây giờ chỉ còn vé nằm tầng giữa và tầng trên.

现在只剩中铺和上铺的卧铺票。

Tàu nhanh thì chạy 30 tiếng, tàu chậm thì chạy 36 tiếng mới đến nơi.

直快车要 30 个小时，普客要 36 个小时才到达。

Dọc đường đi qua X ga, cũng chạy qua T.P Vinh và Huế.
火车途经 X 个车站，也路过荣市和顺化市。

Lên tàu ở sân ga số 1.
在 1 号站台上车。

Sắp đến giờ rồi, mời hành khách chuẩn bị lên tàu.
时间快到了，请旅客们准备好行李上车。

Vé của ông ở toa số 8, ghế số 20.
您的票在 8 号车厢，座位是 20 号。

Mời sang cửa bên kia kiểm vé vào ga.
请到那边检票进站。

Tàu sắp vào ga T.P Huế, mời quý khách sửa soạn hành lý của mình, chuẩn bị xuống tàu.
火车快进顺化站了，请旅客收拾好行李，准备下车。



Đi xe buýt
乘公共汽车

Hành khách:
乘客:

Xin hỏi đi xe số 4 ở bến xe nào ?
请问坐 4 路车在哪个车站上车?

Đi quảng trường Ba Đình phải đi xe số mấy?
请问去巴亭广场坐几路车?

Xe này có chạy qua Trung Tâm Thương Mại không ?
这路车经过商业中心吗?

Từ đây đến Cầu Giấy phải đi bao nhiêu trạm ?
从这儿到纸桥要坐多少站?

Xe buýt ở đây rất tiện, bến xe ở ngay đầu phố.
这里的公共汽车很方便，车站就在这条街的尽头。

Bao nhiêu tiền một vé ?
多少钱一张票?

Ông có xuống xe không?
你下车吗?

Cho tôi nhờ một chút để tôi xuống xe.
请让一下，我要下车。

Xin mở giúp cửa trước / sau.
请开前门 / 后门。

Bây giờ là giờ cao điểm. Người đi xe rất đông.
现在是乘车高峰期，坐车的人很多。

Xe cộ đi lại cũng nhiều.
来往车辆也很频繁。

Chuyến xe này chờ lâu vẫn chưa thấy đến.
这路车等很久都没见来。

Tôi có vé tháng.
我有月票。

Cho tôi mua hai vé.
给我两张票。

Trả lời:
回答:

ở chỗ ngã ba có một trạm xe số 4.
在三岔路口有 4 路车站。

Đến quảng trường Ba Đình phải đi xe số 32.
到巴亭广场坐 32 路车。

Xe này sẽ chạy qua Trung Tâm Thương Mại và trạm cuối cùng là Bách Hoá Đại Lầu.
这趟车经过商业中心，终点站是百货大楼。

Từ đây đến Cầu Giấy phải đi 6-7 trạm xe mới đến được.
从这里到纸桥要坐 6－7 个站才到。

Hai nghìn rưỡi một vé.
2500 盾一张票。

Tôi đi trạm nữa thì xuống.
我在下一站下车。

Đi taxi
乘出租车

Hành khách:
乘客:

Bến xe taxi ở đâu nhỉ ?
出租车站在哪里?

Xe anh có chạy không?
你的车载客吗?

Tôi muốn đi phố Bạch Mai có việc gấp.
我有急事要去白梅街。

Nhờ anh đưa tôi đến khách sạn Dawoo.
请送我到大宇饭店。

Anh giúp tôi cho hành lý vào sau xe.
请帮我把行李放到后车箱。

Anh đi chậm thôi, đừng chạy nhanh quá.
你开慢点，别开太快。

Dừng ở đây cho tôi xuống xe.
就在这儿停车，我下车了。

Giá gốc là bao nhiêu?
起步价是多少?

Bao nhiêu tiền một cây số ?
多少钱一公里?

Tất cả bao nhiêu tiền ?
一共多少钱?
Cho tôi xin tờ hoá đơn.
请给我一张发票。

Lái xe:
司机:

Ông muốn đi đâu?
您要去哪里?

Giá xe trả theo đồng hồ cây số.
按计程表计车费。

Nhà số bao nhiêu Bạch Mai?
你要去白梅街几号?

Gọi điện đặt xe
电话订车

Tôi muốn thuê một xe đi Vũng Tàu.
我想要一辆车到头顿。

Xin hỏi bây giờ ông ở đâu? Cho biết địa chỉ cụ thể để chúng tôi đến đón.
请问您现在在什么地方? 请把详细地址告诉我,以便我去接您。

Đợi 10 phút sau xe sẽ đến đón.
10 分钟后车就到。

Bây giờ chưa có xe, phải chờ một lúc.
现在还没有车, 要等一下。

Từ ngữ bổ sung

toa ăn 餐车　toa nằm 卧铺车厢　cửa xe 车门　cửa sổ xe 车窗

xe khách loại nhỏ 面包车 / 小客车　xe con 小车 / 轿车

tàu điện ngầm 地铁　chuyển bánh 开车

ga cuối cùng 终点站 / 最后一站　phòng bán vé 售票处

vé vào sân ga 站台票　bảng giờ tàu 火车时刻表

thời gian đến 到站时间　đến đúng giờ 正点到达

tàu về muộn 火车晚点　lối ra ga 出站口　lối vào ga 进站口

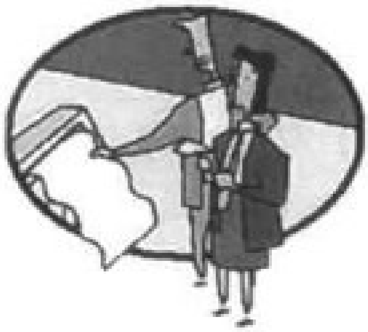
đường hầm 地道　nhân viên phục vụ trên tàu 列车乘务员

nhân viên soát vé 检票员　xa trưởng 列车长

công an đường sắt 列车乘警　tàu chạy suốt / thẳng 直达快车

tàu tốc hành 特快 / 高速列车　sân bay Tân Sơn Nhất 新山一机场

sân bay Nội Bài 内排机场



Bưu điện
邮电

Gửi thư / bưu kiện / fax
寄信 / 寄包裹 / 发传真

Khách hàng:

顾客:

Xin hỏi bưu điện mấy giờ mở cửa / đóng cửa?
请问邮局几点开门 / 关门?

Tôi muốn gửi một lá thư đi Việt Nam / Trung Quốc phải dán tem bao nhiêu tiền?
我寄一封信到越南 / 中国要贴多少钱的邮票?

Tôi muốn gửi thư bảo đảm.
我要寄挂号信。

Tôi định gửi thư thường.
我想寄平信。

Tôi muốn gửi bằng chuyển phát nhanh.
我想寄特快专递。

Gửi thư hàng không đến T.P Hồ Chí Minh mấy ngày đến nơi?
寄航空信到胡志明市几天能收到?

ở đây có bán tem kỷ niệm không?
这里有纪念邮票卖吗?

ở đây có dịch vụ gửi tiền không?
这里可以办理汇款吗?

Cho tôi 2 con tem 800.
给我两张 800 越盾的邮票。

Tôi muốn mua một tập giấy viết thư và 10 cái phong bì.
我要买一叠信纸和 10 个信封。

Cho tôi 5 cái bưu thiếp.
给我 5 张明信片。

Gửi bưu kiện phải làm thủ tục gì ?
寄包裹要办什么手续?

Gói này có phải đóng hòm không ?
这个包裹要装箱吗?

Gửi bưu kiện đi Trung Quốc bao nhiêu tiền ?
寄包裹到中国要多少邮费?

Cước phí tính thế nào ?
邮费怎么算?

ở đây có dịch vụ fax không?
这里能发传真吗?

Tiền fax tính thế nào ?
传真费怎么算?

Nhân viên:

职员：

Bưu điện mở cửa từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.
邮局早上 9 点开门，下午 5 点关门。

Gửi thư thường dán tem 800 đồng.
平信贴 800 越盾的邮票。

Nếu vượt quá trọng lượng quy định thì phải dán thêm tem.
如超重要加贴邮票。

Thư hàng không khoảng 3 ngày thì đến nơi.
航空信约 3 天可收到。

Thư thường thì một tuần hoặc 10 ngày.
平信要一周或 10 天才到。

Bưu kiện này có những gì ?
这个包裹里有什么?

Gửi bưu kiện này phải đóng hòm.
这个包裹要装箱。

Gửi sách chỉ cần lấy giấy gói và để hở hai đầu cho nhẹ cước.
寄书只要用纸包好，两头留个口，这样可以减少邮资。

Xin anh viết giấy gửi bưu phẩm theo mẫu này.
请你填写这份包裹单。

Trên phong bì phải viết rõ họ tên, địa chỉ và số bưu chính của người nhận.
信封上要写清楚收信人的姓名、地址和邮政编码。

Tiền fax là X đồng một tờ.
传真费每张 X 越盾。

Xin cho số fax.

请说传真号。

Gọi điện thoại
打电话

Người gọi:
发话人:

A–lô! Đây có phải là phòng đối ngoại không?
喂，是外事处吗?

A–lô! Thông tấn xã Việt Nam phải không?
喂，是越南通讯社吗?

Chị làm ơn cho tôi gặp giám đốc công ty.
劳驾，我要找公司经理。

Xin hỏi chú Bình có nhà không?
请问平叔在家吗?

Làm ơn cho tôi nói chuyện với Hà.
我想找阿霞接电话。

Đây là khách sạn Bông Sen phải không? Cho tôi xin số máy phòng 203.
是莲花宾馆吗?请转 203 号房。

A–lô! Anh có biết số điện thoại của Tuấn không?
喂，你知道阿俊的电话号码吗?

Xin nói chậm thôi, để tôi lấy bút ghi lại.
请你说慢点，我拿笔记下来。

Xin lỗi, tôi gọi nhầm.
对不起，我打错了。

Người nghe:

受话人：

A–lô! Ai đấy? Bạn muốn gặp ai?
喂，哪位呀?你要找哪位?

Đợi một lát, để tôi đi gọi ông ấy.
等一下，我去叫他。

A–lô, anh gọi nhầm rồi.
喂，你打错了。

Ông ấy không có đây, anh có cần tôi nhắn lại gì không?
他不在，你有什么要我转达吗?

à, ông ấy đến rồi, xin cầm máy đợi một lát.
啊，他来了，请等一下，别挂电话。

Xin lỗi, bây giờ giám đốc đang bận, lát nữa gọi lại nhé.
对不起，现在经理在忙，等会儿再打来吧。

Bây giờ đường dây đang bận, đợi một lát nhé.
现在占线，请稍等。

Ông ấy đang họp / đi công tác / nghỉ phép.
他正在开会 / 出差 / 休假。

Xin lỗi, máy của ông ấy không có người nhận.
对不起，他的电话没人接。

Chị cầm máy đợi một lát, để tôi tìm xem.
你别挂机，等一下，我去找。

Từ ngữ bổ sung

hòm thư 邮箱　thùng thư 邮筒　ấn phẩm 印刷品

giấy báo nhận 邮件通知单　giấy báo nhận tiền 汇款通知单

hồ dán/keo dán 糨糊 / 胶水　người đưa thư 邮递员

biên nhận 签收　quá cân 超重　cước 邮费 / 邮资

chứng minh thư 身份证　điện thoại đường dài 长途电话

điện thoại nội hạt 市内电话　điện thoại quốc tế 国际电话

tổng đài 总机　máy di động 移动电话　máy nhắn tin BP 机

nhắn tin 发短信　tín hiệu 信号

Ngân hàng

在银行



Gửi tiền và rút tiền

存款和取款

Khách hàng:

顾客：

Xin hỏi gần đây có ngân hàng không?
请问附近有银行吗？

Ngân hàng bờ Hồ có gần đây không?
湖畔银行离这里远吗？

Tôi đi ngân hàng gửi tiền / rút tiền.
我去银行存款／取款。

Có phải gửi / rút tiền ở đây không?
是在这里存款／取款吗？

Tôi muốn mở một tài khoản gửi tiền.
我想开一个户头。

Nếu tôi gửi loại có kỳ hạn nhưng chưa đến hạn, muốn lấy tiền ra có được không?
如果我存定期但没到期，想取钱可以吗？

Thủ tục gửi tiền và rút tiền có khó không?
存款和取款手续方便吗？

Cho tôi xin một phiếu gửi tiền?
请给我一张存款单。

Đây là chứng minh thư / hộ chiếu của tôi.
这是我的身份证 / 护照。

Tiền lãi có phải nộp thuế không?
利息要上税吗?

Lãi suất kỳ hạn một năm là bao nhiêu?
一年定期的利息是多少?

Lãi suất không kỳ hạn là bao nhiêu?
活期的利息是多少?

Xin cho biết số dư trên sổ còn lại bao nhiêu?
请问,我存折上的余额还有多少?

Tôi muốn xoá sổ.
我想销户。

Tôi muốn lấy hết số tiền trong sổ.
我想把存折上的余额全部取出来。

Cho tôi gửi X đồng vào.
我要存入 X 越盾。

Cho tôi rút X đồng ra.
我要取出 X 越盾。

Làm ơn đổi hộ tôi tiền lẻ.
请给我换成零钱。

Cho tôi 10 tờ 100,000 và 20 tờ 50,000 đồng.
给我 10 张 10 万和 20 张 5 万面值的钞票。

Thẻ tín dụng của tôi bị mất rồi, tôi đến đăng ký báo mất.
我的信用卡丢了，我来挂失。

Nhân viên:
职员：

Ông muốn gửi tiền hay rút tiền?
您要存款还是取款?

Anh gửi loại có kỳ hạn hay không kỳ hạn?
你想存定期还是活期?

Mời anh điền vào tờ đơn này.
请你填写这张单。

Mời sang cửa số 5.
请到5号窗。

Của ông là sổ tiết kiệm hay thẻ tín dụng?
你的是存折还是信用卡?

Chị muốn gửi / rút bao nhiêu?
你要存/取多少钱?

Lãi suất kỳ hạn một năm là X%.
一年定期的利率是X%。

Đây là sổ tiết kiệm của ông.
这是你的存折。

Nếu sổ bị mất, ông phải báo ngay cho chúng tôi.
万一存折丢失，你要尽早来挂失。

Đây là số tiền gốc và lãi suất trong sổ.
这是你的存折上的本金和利息。

Xin ký tên vào đây.
请在这儿签名。

Xin anh viết phiếu gửi tiền, ghi rõ ngày mở tài khoản, họ tên và số tiền gửi.
请你填写存款单，注明开户日期、姓名和存款数。

Xin anh bấm con số mật mã.
请你输入密码。

Xin bấm lần nữa cho xác định.
请再输入一遍确认。

Ông muốn gửi ngoại tệ hay tiền Việt Nam?
您要存外币还是越盾？

Anh cần loại tiền nào?
你要哪种面值的？

Đây là tiền của ông, ông đếm lại xem đã đủ chưa.
这是你要取的款，请你点一点。



Đổi ngoại tệ
兑换外币

Khách hàng:

顾客：

Xin hỏi, có thể đổi ngoại tệ ở đâu?
请问，哪里可以兑换外币？

ở đây có dịch vụ đổi ngoại tệ không?
这里可以换外币吗？

Tôi muốn đổi tiền đô-la ra tiền Việt Nam.
我想把美元换成越盾。

Tỷ giá hôm nay là bao nhiêu?
今天的汇率是多少？

Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác là bao nhiêu?
越盾和其他外币的比价是多少？

Số tiền này có thể đổi thành nhân dân tệ không?
这些钱可以换成人民币吗？

Tôi muốn đổi nhân dân tệ sang / lấy tiền Việt Nam.
我想把人民币换成越盾。

Nhân viên:

职员：

Ông có tiền đô hay tiền nước nào?
你持美元还是其他外币？

Của ông là tiền mặt hay là séc?
你所持的是现金还是支票？

Ông muốn đổi bao nhiêu?
你要换多少?

Tỷ giá là 100 đô-la Mỹ ăn X đồng Việt Nam.
比价是 100 美元兑 X 越盾。

Ông muốn mua vào hay bán ra?
你要买入还是卖出?

Tỷ giá hôm nay lên / xuống rồi.
今天的比价升 / 降了。

Từ ngữ bổ sung

đô-la Hồng Kông 港币　đồng yên Nhật 日元　bảng Anh 英镑

đồng Eu-rô 欧元　tiền chẵn 整钱　tính lãi 计息

quỹ tiết kiệm 储蓄所　thẻ Visa 信用卡　két 保险柜

ngân hàng Ngoại Thương 外商银行　ngân hàng Nhà nước 国家银行

ngân hàng Công Thương 工商银行

ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn 农业与农村发展银行

ngân hàng Đầu tư và phát triển 发展投资银行

Thuê nhà, thuê khách sạn
住 宿



Thuê nhà
租房

Người thuê nhà:
求租者:

Xin hỏi, đây có nhà cho thuê không?
请问，这里有房子出租吗?

Tôi đến muốn thuê nhà.
我想租房子。

Nghe nói bà có nhà cho thuê.
听说你有房子出租。

Nhà của bà có mấy tầng ?Tất cả mấy phòng.
你的房子有几层?共有几个房间?

Các phòng có đầy đủ tiện nghi không?
房间里的设备齐全吗?

Tôi có thể vào xem không?
我可以进去看看吗?

Cô cho thuê bao nhiêu tiền một tháng?
请问月租是多少钱?

Tiền thuê trả theo đô hay nhân dân tệ?
付美元还是人民币?

Tiền thuê trả theo từng quý hay trả một năm?
租金按季度还是按年交付?

Có thể nấu cơm trong phòng không?
可以在房间里做饭吗?

Bà cho thuê đắt quá , có thể bớt một chút không?
你的租金太贵了,能便宜点吗?

Tôi muốn thuê một năm, nhưng trả tiền thuê theo từng quý có được không?
我想租一年，但租金按季度付，可以吗?

Vậy thì tôi nhận thuê phòng này.
那我就租这间房。

Xin hỏi bao giờ có thể dọn vào ở?
请问什么时候能搬进来?

Tôi muốn thuê một nhà rộng hơn, không biết ở đâu có?
我想租一间更大一点的，在哪里可以找到?

Tôi muốn thuê một phòng khoảng 15 mét vuông, có cả nhà tắm riêng, không cần điều hoà, có quạt điện là được rồi.
我想租一间15平方米的房，带浴室，不需要空调，有电扇就可以。

Tôi muốn thuê tiếp.
我想续租。

Tôi không muốn thuê nữa.
我不再租了。

Chủ nhà:

房主：

Nhà này của tôi có 2 tầng, tất cả có 4 phòng, đầy đủ tiện nghi.
我的房子有两层，一共 4 个房间，设备齐全。

Trong nhà có cả phòng tắm và nhà vệ sinh.
房间里有浴室和卫生间。

Không có điều hoà, chỉ có quạt điện.
没有空调，只有电扇。

Tiền thuê mỗi tháng là X đồng.Kể cả tiền điện nước.
每月租金是 X 越盾.包括水电费在内。

Tiền điện nước, tiền gas tính riêng.
水电费、煤气费另算。

Tiền thuê nộp 3 tháng một, nộp vào đầu tháng.
月初开始交租金，每 3 个月交一次。

Anh phải đóng tiền thuê đúng hạn.
你要按时交租金。



Nếu anh ưng ý chúng ta sẽ ký một hợp đồng cho thuê.
如果你满意的话，我们将签一份租房合同。

Nếu không thuê tiếp thì phải báo trước một tháng.
如果你不再续租，要提前一个月通知我们。

Đây là hợp đồng thuê phòng.
这是租房合同。

Ngày mai có thể dọn vào ngay.
明天就可以搬进来。

Thuê khách sạn
住宾馆

Khách thuê phòng:
顾客：

Đây là khách sạn mấy sao?
这是几星级宾馆?

Tôi muốn đặt phòng, xin hỏi đây còn phòng trống không?
我想订房，还有空房吗?

Một phòng bao nhiêu tiền một ngày?
一间房每天多少钱?

Có phòng nào rẻ hơn không?
有便宜点的房间吗?

Nếu ở thời gian lâu có được rẻ một chút không?
如果住的时间长可以便宜点吗?

Tôi muốn đặt một phòng đơn / phòng đôi / phòng ba.
我想订一间单人 / 双人 / 三人房。

Tôi muốn đặt một phòng hai người hai giường một.
我想订一间标准间(两张单人床)。

Hôm qua tôi có đặt trước một phòng, bây giờ tôi muốn thôi.
昨天我预订了一间房，现在想取消。

Khách sạn này có những dịch vụ gì?
这宾馆有些什么服务?

Trong phòng có điện thoại không?
房间里有电话吗?

Điện thoại trong phòng có gọi trực tiếp được không?
房间里的电话可以直拨吗?

Phòng ở tầng mấy?
房间在几层?

Thang máy ở đâu?
电梯在哪里?

Nhờ mang giúp hành lý của tôi lên phòng.
请帮我把行李拿到房间。

Xin mở giúp cửa phòng số 108.
请给我开 108 号房。

Khách sạn này có bao ăn sáng không?
宾馆包早餐吗?

6 giờ sáng mai xin gọi điện đánh thức tôi nhé.
请明早 6 点打电话叫醒我。

Mấy giờ có nước nóng?
几点有热水?

Nhờ đem là giúp bộ comlê này.
请帮我熨这套西服。

Sáng mai tôi đi sớm, nhờ thanh toán trước giúp tôi.
明天我一早就要走，请先给我结账。

Sáng mai gọi giúp tôi một taxi ra sân bay nhé.
明早请给我叫辆出租车去机场。

Tiếp viên khách sạn:

宾馆服务员：

Đây là khách sạn ba sao.
这是三星级宾馆。

Khách sạn chúng tôi có nhiều loại phòng.
我们有各种标准的房间。

Cô muốn đặt loại phòng nào?
你想订哪种标准的房间？

Mỗi phòng một ngày X đồng.
每间房 X 越盾一天。

Ông định ở mấy ngày?
您打算住几天？

Nếu ở trên 10 ngày thì được giảm giá X%.
如果住 10 天以上，房租可以减 X%。

Trong phòng có đầy đủ tiện nghi.
房间各种设备齐全。

Có nước nóng phục vụ suốt 24 tiếng.
24 小时有热水供应。

Mời ông vui lòng kê tờ khai này cho.
请你填写这张登记卡。

Đây là chìa khoá phòng.
这是房间钥匙。

Bây giờ nhân viên phục vụ sẽ giúp anh đem hành lý lên phòng.
现在服务员帮你把行李拿到房间。

Đây là phòng của ông, ông có vừa ý không?
这是你的房间，你满意吗?

Khách sạn chúng tôi có thể cung cấp các dịch vụ, như giặt là quần áo, cắt tóc, uốn tóc, matxa, xông hơi, đặt mua vé máy bay, tàu hoả, đổi tiền v.v.
我们宾馆可以提供熨洗衣服、理发、烫发、按摩、桑拿、订购飞机票和火车票、兑换钱等服务项目。

Chúng tôi bao ăn một bữa sáng, còn bữa trưa, bữa chiều thì tự túc.
我们包早餐，中餐和晚餐自理。

Những quần áo cần giặt xin bỏ vào túi đựng quần áo giặt.
请将要洗的衣服放到洗衣袋里。

Điện thoại trong phòng có thể gọi trực tiếp.
房间里的电话可以直拨。

Sau khi mở cửa phòng, ông cắm chìa khoá vào ổ cắm này thì tất cả đồ điện trong phòng sẽ dùng được.
打开房门后，请把钥匙插入这个插孔，房间里的电器就能使用了。

Nếu ra ngoài xin gửi lại chìa khoá ở quầy lễ tân.
如果外出，请把钥匙交给服务台。

Xin lỗi, hôm nay đã hết phòng.
对不起，今天没有空房了。

Tại trung tâm thương vụ
在商务中心

Xin hỏi, đây có dịch vụ điện thoại / fax / lên mạng(internet) không?
请问，这儿提供打电话 / 发传真 / 上网服务吗？

Xin hỏi, tỷ giá giữa nhân dân tệ với đồng Việt Nam là bao nhiêu?
请问，人民币与越币的兑换率是多少？

Tôi muốn lên mạng(internet) tra tài liệu.
我想上网查资料。

Tôi muốn gửi thư E-mail cho bạn tôi.
我要发电子邮件给我的朋友。

Đây có thể truy cập mạng internet của Trung Quốc không?
这儿可以连接中国网站吗？

Có thể lấy tài liệu trên mạng internet ở đây được không?
这儿能否下载网上的资料？

Sử dụng internet bao nhiêu tiền một giờ?
上网费如何计算？

Trả lời:

回答:

ở đây chúng tôi có đầy đủ các loại dịch vụ.
我们这里服务齐全。

1 đồng NNT ăn 2 nghìn đồng tiền Việt.
1元人民币兑2000越盾。

Mời anh dùng máy bên này.
请你用这边这台电脑。

Mời anh ngồi máy đằng kia.
请你用那边那台电脑。

ở đây có thể truy cập mạng internet của cả các nước trên thế giới.
这里可以上世界各国网站。

Sử dụng internet khoảng 3～4 nghìn đồng(VN) một giờ.
上网费是每小时3000～4000越盾。

Từ ngữ bổ sung

sa lông 沙发　cái mắc áo 衣架　buồng tắm 浴室
khăn tắm 浴巾　ga giường 床单　khăn gối 枕巾
chăn len 毛毯　màn 蚊帐　mắc màn 挂蚊帐　bếp 厨房
ban công 阳台　xách 提,拎　nước lạnh 冷水　ngủ ngon 睡好
khách sạn Hoàn Kiếm 还剑宾馆　khách sạn Hồ Tây 西湖宾馆
khách sạn Hà Nội 河内宾馆　khách sạn Thắng Lợi 胜利宾馆
khách sạn Hoà Bình 和平宾馆　khách sạn Kim Liên 金莲宾馆
khách sạn Thống Nhất 统一宾馆　khách sạn Dân Chủ 民主宾馆
đao lốt (download) 下载　trò chơi điện tử (games) 电子游戏

Mua sắm
购 物



Người bán hàng:

售货员:

Cô / chị / anh cần mua gì?
小姐 / 女士 / 先生，您想买点什么?

Anh / chị cần gì ạ ?
先生 / 女士要点什么?

Anh / chị thích loại nào ?
您喜欢哪种?



Ông mặc cỡ bao nhiêu ?
您穿多大码的?

Ông mặc số bao nhiêu?
您穿多大号的?

Ông đi giầy cỡ bao nhiêu?
您穿多大码的鞋?

Ông đi số bao nhiêu ?
您穿多大的?

Đây là cỡ 38 .
这是 38 码的。

Chúng tôi có thể gấp gấu quần hộ.
我们可以帮你改裤脚。

Chúng tôi có thể sửa hộ cho vừa.
我们可以帮你改合身。

Ông thích màu nào ?
您喜欢哪种颜色?

Màu đen là mốt năm nay, nhiều người thích mặc áo màu đen.
今年流行黑色，很多人喜欢穿黑色衣服。

Bây giờ đang theo mốt này.
现在正流行这种款式。

Anh có thể mặc thử, buồng thử ở bên kia.
你可以试穿，试衣室在那边。

Thế nào, có vừa ý không?
怎么样，满意吗?

Chị mặc cái áo này rất vừa mà rất đẹp.
你穿这衣服很合身，很得体。

Cứ mua 100 tệ trở lên chúng tôi sẽ giảm giá 5%.
购买 100 元以上我们给予 5% 的优惠。

Giảm giá 10%.
减价 10%。

Hàng khuyến mại !
促销商品!

Hàng hạ giá !
削价商品!

Mua một chiếc khăn quàng được tặng một thứ quà.
围巾买一送一。

Còn mua gì nữa không?
还需要别的吗?

Mua thêm gì nữa không?
还买什么吗?

Đây có bán buôn / lẻ.
这里有批发 / 零售。

Đây là phiếu mua hàng.
这是购物单据。

Mang phiếu này sang quầy thu tiền để trả tiền.
拿这张单据到收银台付款。

Có cần gói lại không?
要包起来吗?

Để tôi bỏ vào túi cho ông.
我给你放进袋子里面。



Người thu tiền:

收银员:

Ông trả bằng tiền mặt hay bằng card ?
您付现金还是刷卡?

Đây là tiền trả lại cho ông, ông xem lại xem đã đúng chưa ?
这是找给你的钱，你看看对了没有?

Ông có tiền lẻ không ?
您有零钱吗?

Khách hàng:

顾客:

Chúng ta đi sắm /mua đồ đi.
我们去购物 / 买东西吧。

Chúng ta đi chợ mua thức ăn / rau.
我们去市场买菜。

Em ơi, cho hỏi quầy bán đồ chơi trẻ em ở đâu ?
小姐，请问儿童玩具柜台在哪儿?

Xin cho hỏi, quầy bán thực phẩm /giầy dép /văn phòng phẩm ở đâu?
请问，食品柜台 / 鞋类柜台 / 办公用品柜台在哪儿?

Chỗ nào bán quần áo may sẵn ?
哪里有成衣卖?

Tôi muốn mua một bộ âu phục /một cái áo vét .
我想买一套西服 / 一件外套。

Tôi muốn mua một đôi giầy da.
我想买一双皮鞋。

Tôi mặc áo cỡ 40.
我穿 40 号的衬衣。

Tôi đi giầy số 39.
我穿 39 码的鞋。

Rộng / chật quá, còn cỡ nào khác không ?
太宽 / 太窄了，还有其他号码的吗?

Có cỡ bé / to hơn một chút không ?
有小 / 大一点的吗?

Có những màu gì ?
有些什么颜色?

Còn có màu khác không ?
还有别的颜色吗?

Tôi thích màu đỏ .
我喜欢红色。

Anh có thể lấy cho tôi xem chiếc đồng hồ này một chút không?
你可以拿这块表给我看看吗?

Tôi rất thích cái thắt lưng da này.
我很喜欢这条皮带。

Tôi có thể mặc thử chiếc sơ mi này không ?
我可以试穿一下这件衬衣吗?

Những hàng này được miễn thuế không?
这些商品可以免税吗?

Cái này vừa, tôi lấy cái này.
这个合适，我要这个。

Bao nhiêu tiền một mét / ki-lô / miếng / tá ?
多少钱1米 /1公斤 /1块 /1打 ?

Bao nhiêu tiền ?
多少钱?

Bao nhiêu tiền tất cả ?
一共多少钱?

5000 một ki-lô / cân.
5000盾1公斤。

Đắt quá / rẻ lắm.
太贵了 / 很便宜。

Có được mặc cả không ?
可以讲价吗?



Có thể bớt cho chúng tôi một chút không ?
可以给我们便宜点儿吗?

Mua nhiều có thể bớt / rẻ không ?
多买可以减价 / 便宜点儿吗?

Mua bao nhiêu thì được khuyến mại ?
买多少才能送礼品?

Trả tiền ở đâu ?
在哪儿付钱?

Tôi trả bằng tiền mặt .
我付现金。

Tôi ghi séc .
我付支票。

Viết giúp tôi tờ hoá đơn có được không ?
给我开一张发票好吗?

Nhờ em gói tất cả những thứ này vào hộ tôi.
请帮我把这些东西包在一起。

Từ ngữ bổ sung

áo sơ mi 衬衣 áo bông 棉衣 áo len 毛衣 quần bò 牛仔裤

quần tây 西裤 quần soóc 西装短裤 giầy da 皮鞋

giầy thể thao 运动鞋 / 旅游鞋 dép lê 拖鞋 dép xăng-đan 凉鞋

bít tất 袜子 găng tay len/da 毛线手套 / 皮手套 màu trắng 白色

màu xanh 绿色　màu lam 蓝色　màu nâu 棕色　màu vàng 黄色

đồ điện gia dụng 家用电器　Ti-vi 电视机　lò vi sóng 微波炉

nồi cơm điện 电饭锅　đầu Vi-đê-ô(video)摄像机　máy giặt 洗衣机

máy điều hoà nhiệt độ 空调（机）　tủ lạnh 冰箱

quạt điện 电风扇　đồ mỹ phẩm 化妆品　nước hoa 香水

kem dưỡng da 养颜霜　dầu gội đầu 洗发露

xà phòng thơm 香皂　bột giặt 洗衣粉　dầu tắm thơm 沐浴露

bánh 饼干,糕点　kẹo 糖果　sữa tươi/chua/bột 鲜奶 / 酸奶 / 奶粉

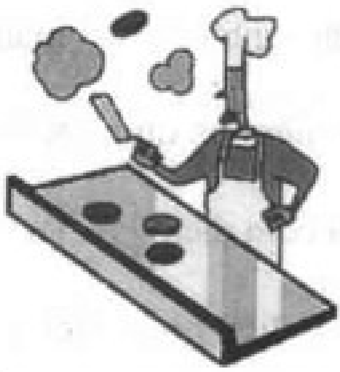
gạo tẻ/nếp 大米 / 糯米　dầu đậu nành/lạc 黄豆油 / 花生油

gia vị 佐料　mì chính 味精　mắm tôm 虾酱　bột canh 汤料

muối i-ốt 加碘盐　nước mắm 鱼露　xì dầu 酱油　xáng xáu 生抽

Ăn uống

饮 食



Ăn ở nhà hàng

在餐馆

Khách hàng:

顾客：

Tôi rất thích ăn món ăn Việt Nam / Trung Quốc.
我很喜欢吃越南 / 中国菜。

Chúng tôi muốn ăn cơm Trung Quốc / Việt Nam.
我们想吃中餐 / 越南菜。

Tôi muốn thưởng thức món ăn đặc sản của Việt Nam.
我想品尝品尝越南的风味菜。

Tôi muốn nếm thử món ăn Trung Quốc.
我想尝一尝中国菜。

Chúng ta ăn cơm suất ở ngoài quán .
我们在餐馆吃快餐。

Chúng tôi được mời đi ăn cơm tự chọn.
我们应邀去吃自助餐。

Tôi muốn gọi mấy suất cơm hộp.
我想买几份盒饭。

Chúng tôi muốn đặt một bàn ăn 8 người vào 6 giờ 30 tối mai.
我们想订一张明天晚上 6 点半的 8 人桌。

Cái bàn này có ai ngồi không?
这张桌子有人坐吗?

Em ơi, đem thực đơn lại đây.
小姐，请拿菜单来。

Hôm nay có những món ăn gì ?
今天有些什么菜?

Để tôi chọn món nhé .
我来点菜吧。

Tôi lấy món canh cá /gà luộc .
我点一个鱼汤 / 白切鸡。

Cho tôi hai bát cơm.
给我来两碗饭。

Cho tôi hai nồi cơm niêu.
给我来两个沙锅饭。

Lấy cho tôi một đĩa vịt quay/ *trứng ốp lát.*
给我一碟烧鸭 / 煎荷包蛋。

Cho tôi hai bát phở gà.
给我来两碗鸡肉粉。

Cho một cốc bia.
来杯啤酒。

Cho một lọ chai nước khoáng.
来一瓶矿泉水。

Loại rượu này bao nhiêu độ ?
这酒多少度?

Món canh này hơi nhạt, cho thêm ít muối.
这汤淡了点,再加点盐。

Nấu món ăn cho tôi nhanh một chút, tôi có việc phải đi gấp.
请快点给我上菜，我要赶时间。

Tôi muốn lấy dưa hấu và đu đủ tráng miệng.
饭后果我要西瓜和木瓜。

Cho một cốc kem sô-cô-la.
来一份巧克力冰激凌。

Cho thêm một cốc cà-phê.
再来一杯咖啡。

Em ơi, lại thanh toán.
小姐，请结账。

Em ơi, tính tiền đi.
小姐，买单吧。

Tiền thừa khỏi phải trả lại.
不用找钱了。

Nhân viên phục vụ:

服务员:

Các anh chị có bao nhiêu người tất cả ?
你们一共多少人?

Các vị có tất cả mấy người?
你们一共几位?

Ai đặt món?
是哪位订的餐?

Đây rồi.
来了。

Các vị ngồi đây có được không ?
你们坐这里可以吗?

Cái bàn gần cửa sổ đã có người đặt trước rồi.
靠窗的桌子已经有人订了。

Các vị ăn cơm món hay ăn cơm suất ?
你们点菜还是吃份饭?

Món ăn hôm nay có thịt bò xào rau cần, trứng xào cà chua và canh rau cải.
今天有牛肉炒芹菜、西红柿炒蛋和芥菜汤。

Các vị có thể ăn cơm X nghìn một suất.
你们可以吃X千越盾的份饭。

Một suất gồm có hai món thịt, hai món rau, một bát canh và một suất cơm.
每份有两个肉菜、两个青菜、一碗汤和一份饭。

Các vị đã chọn đủ món ăn chưa ?
你们点好菜了吗?

Thịt bò anh xào với rau gì ?
用什么配菜炒牛肉?

Canh chua có cho ớt không ?
酸汤放辣椒吗?

Các vị uống gì ?
你们喝点什么?

Các vị uống bia hay rượu vang ?
你们喝啤酒还是喝葡萄酒?

Loại rượu này 38 độ.
这酒38度。

Tôi sẽ bưng thức ăn ngay.
我马上上菜。

Món này có hợp khẩu vị không ?
这道菜合口味吗?

Bia và rượu vang tính tiền riêng.
啤酒和葡萄酒另外算钱。

Xin chào ! Lần sau lại đến nữa nhé !
谢谢，欢迎下次再来!



ở quán cà-phê
在咖啡馆

Khách hàng:

顾客:

Em ơi, cho xin (một) cốc cà-phê.
小姐，请给我一杯咖啡。

Em ơi, cho cốc cà-phê đen / cà-phê sữa.
小姐，给一杯纯咖啡 / 牛奶咖啡。

ở đây có cà-phê đá không?
这儿有冰咖啡吗?

ở đây có những loại bánh gì?
这儿有些什么糕点?

ở đây có bánh ga-tô hay bánh nướng / bánh chả?
这儿有蛋糕或烧饼 / 鸡仔饼吗?

Bao nhiêu tiền một cốc cà-phê?
咖啡多少钱一杯?

Bánh thì bán thế nào?
点心多少钱?

Tất cả bao nhiêu tiền?
一共多少钱?

Nhân viên phục vụ:
服务员：

Chị cần loại cà-phê nào?
你想要什么咖啡?

Mời ông ngồi vào bàn đợi một lát.
请你坐下等一会儿。

Cốc này là cà-phê đen, còn cốc này là cà-phê sữa.
这杯是纯咖啡，那杯是牛奶咖啡。

Ông có cần cho thêm đường không?
您要加糖吗?

Đây có đường kính và đường miếng.
这儿有白糖和方糖。

Các vị cần dùng loại bánh nào?
你们要哪一种糕点?

ở đây có nhiều loại bánh đặc biệt.
这儿有很多特色糕点。

Có loại bánh dừa rất ngon, các vị có thể ăn thử xem.
有种椰丝饼很好吃，你们可以尝尝。



ở quán giải khát
在冷饮店

Khách hàng:
顾客:

ở đây có những nước uống gì?
这儿有些什么喝的?

Em ơi, cho hai cốc nước dừa / nước chanh/nuớc mía.
小姐，来两杯椰子汁 / 柠檬汁 / 甘蔗汁。

ở đây có nước cam / nước dứa không?
这里有橙汁 / 菠萝汁吗?

Cho tôi một đĩa khoai tây rán.
给我一份炸薯条。

Cho tôi một đĩa lạc rang / hạt dưa đỏ.
给我一碟炒花生 / 红瓜子。

Cho tôi một gói thuốc lá.
给我一包香烟。

Lấy hai cốc bia cho đá.
来两杯啤酒加冰块。

Một chai bia Thanh Đảo / Hà Nội / Sài Gòn / Tiger.
一瓶青岛 / 河内 / 西贡 / 老虎啤酒。

Nhân viên phục vụ:

服务员:

Mời các vị vào ngồi bàn gần cửa sổ kia.
请你们坐靠窗的那张桌子。

Các vị cần dùng nước uống gì?
你们需要什么饮料?

Đây có chè, cà-phê, bia , các loại sinh tố và kem.
这儿有茶水、咖啡、啤酒、各种鲜果汁和冰激凌。

Nước trà thì có trà lipton, trà xanh, trà ướp sen.
茶水有立顿茶、 绿茶、莲芯茶。

Bia có bia chai, bia lon, bia hơi, bia tươi.
啤酒有瓶装的、 罐装的，还有扎啤、鲜啤。

Còn có các loại chè sen, chè ngô, chè đậu xanh, chè đỗ đen…
还有莲子冰花、玉米冰花、 绿豆冰花、黑豆冰花……

ở đây có cả nước mía đá và nước mía nóng.
这里还有冰甘蔗汁和热甘蔗汁。

ở đây có chè thập cẩm, các vị có nếm thử không?
这里有什锦冰花，你们想尝尝吗?

Ăn cơm ở nhà

在家里

Chúng tôi thường ăn ba bữa ở nhà.
我们一般三餐都在家里吃。

Có khi cũng ăn sáng ở ngoài quán.
有时在外边吃早餐。

Buổi sáng thường ăn bánh mì, bánh bao và ăn cháo.
早上一般吃面包、包子和稀饭。

Các bạn Việt Nam thường ăn phở, ăn bún.
越南人一般吃扁粉、圆粉。

Thường là ông bà già tôi đi chợ, nấu cơm.
一般都是我父母买菜、做饭。

Ngày nghỉ có khi tôi cũng làm cơm.
假日有时我也做饭。

Làm vẩy con cá này, rồi cắt từng khúc / miếng.
把这条鱼去鳞，然后切成块／片。

Để tôi băm / thái thịt.
我来剁／切肉。

Chị rửa rau ,vo gạo.
你洗菜、洗米。

Tráng trứng trước, rồi xào rau.
先煎蛋，再炒菜。

Nấu canh vịt với măng chua.
煮酸笋鸭汤。

Hôm nay tạm không ăn rau muống luộc.
今天暂时不吃清煮空心菜。

Nếu có nước mắm chanh ớt chấm rau muống luộc thì rất ngon.
如果有柠檬辣椒鱼露蘸空心菜就很好。

Cơm chín rồi, sắp / dọn bàn lên (mâm ra).
饭好了，摆桌子吧。

Bầy bát đũa cốc chén ra.
摆好碗筷、酒杯。

Mời cả nhà vào bàn dùng cơm.
请大家坐下来吃饭吧。

Tôi đói lắm rồi.
我很饿了。

Ăn canh trước đi.
先喝点汤吧。

Hôm nay mời anh ăn bữa cơm gia đình.
今天请你吃顿便饭。

Anh cứ tự nhiên, uống thêm chút rượu vang nhé.
不要客气，再喝点葡萄酒吧。

Đừng khách khí, để tôi gắp lấy.
别客气，我自己夹。

Ăn thử miếng gỏi xem có ngon không ?
你尝一块鱼生看好不好吃?

Anh có ăn được thịt bò không ?
你能吃牛肉吗?

Thịt vịt luộc có ngon không?
白切鸭好吃吗?

Ăn cơm ở nhà ăn
在食堂

Chúng ta cùng đi ăn cơm ở nhà ăn nhé.
我们一起去食堂吃饭吧。

Nhà ăn có món gì ngon ?
食堂有什么好吃的?

Có cơm suất bốn đồng, năm đồng, sáu đồng, ăn cũng được.
有4元、 5元、6元的快餐，还可以。

Cũng có thể mua cơm hộp về ăn.
也可以买盒饭带回去。

Cũng có thể gọi món ăn tại chỗ.
也可以点菜吃。



Từ ngữ bổ sung

nem Sài Gòn 西贡春卷 thịt bò 牛肉 thịt cừu / dê 羊肉

cá hấp 蒸鱼 giò 肉团 nước mắm 鱼露 ếch tẩm bột rán 炸田鸡

rau cải trắng 白菜 bắp cải 椰菜 súp lơ 花菜 rau sà lách 生菜

sườn rán 炸排骨 xá xíu 叉烧 lạp xường 腊肠 thịt nướng 烤肉

cá nướng 烤鱼 vịt quay 烤鸭 bít tết bò 牛扒 cá chép 鲤鱼

vây cá 鱼翅 vẩy cá 鱼鳞 măng chua/măng ngọt 酸笋 / 甜笋

nấm hương 香菇 rau mùi 香菜 rau muống 空心菜

đậu phụ 豆腐 đậu Hà Lan 荷兰豆 cà rốt 胡萝卜 vằn thắn 云吞

lẩu 火锅 mì ăn liền 方便面 dầu lạc 花生油 pho mát 干酪

bơ 黄油 bột hạt tiêu 胡椒粉 rượu trắng 白酒

rượu vang 葡萄酒 sâm-banh 香槟 uyt-ki 威士忌

nước suối 矿泉水 sô-cô-la 巧克力 sữa tươi/chua 鲜奶 / 酸奶

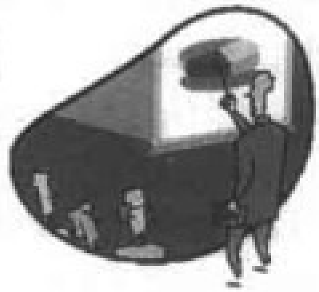
bánh trôi 汤圆 bánh cốm 扁米饼 kem que 冰棍 / 冰棒

bánh ga-tô 蛋糕 bánh bích qui 饼干 thìa 匙羹 đũa 筷子

nĩa 叉子 tăm 牙签 cay 辣 đắng 苦 ngọt 甜 ớt 辣椒

gừng 姜 hành 葱 tỏi 蒜 mặn 咸 nhạt 淡 khăn giấy 餐巾

Hoạt động thương mại
经贸活动



Hội chợ triển lãm
博览会

Thương gia dự hội chợ:

参展商：

Chúng tôi muốn tham gia hội chợ quốc tế XX.
我们要参加XX国际博览会。

Hội chợ Trung Quốc-ASEAN tổ chức tại đâu, vào thời gian nào?
中国—东盟博览会何时在何地举行？

Xin hỏi hội chợ triển lãm Nam Ninh là hội chợ với tính chất như thế nào?
请问南博会是一个什么性质的博览会？

Tôi đến dự hội chợ triển lãm Nam Ninh.
我来参加南博会。

Thời gian Hội chợ bao lâu?
博览会会期多长？

Có những nước nào tham dự hội chợ lần này?
参加本届博览会有哪些国家？

Công ty chúng tôi muốn thuê một quầy triển lãm, tiền thuê là bao nhiêu?

我公司想订一个展台，租金是多少？

Xin hỏi khu triển lãm của Việt Nam / Thái Lan ở đâu?

请问越南 / 泰国……展区在哪儿？

Chúng tôi muốn thuê một phiên dịch tiếng X.

我们想请一名 X 语翻译。

Xin hỏi khu triển lãm của Thái Lan có những mặt hàng gì?

请问泰国展区有哪些展品？

Đây là bản giới thiệu và danh mục sản phẩm của chúng tôi.

这是我们的产品目录和介绍。

Nhờ ông giới thiệu qua tính năng và cách sử dụng của sản phẩm này.

请您介绍一下这个产品的性能和使用方法。

Mời xem hàng mẫu, đây đều là hàng Quảng Tây sản xuất.

请看样品，都是广西生产的。

Tôi muốn đặt mua 50,00 0 cái.Bao giờ có thể giao hàng?

我想订购 5 万件。什么时候能交货？

Xin đăng ký / viết đơn đặt hàng, và ký tên vào đây.

请填订货单，并在这儿签名。

Chúng tôi muốn quý ông giúp chúng tôi làm quảng cáo mặt hàng / dựng biển quảng cáo ở bên ngoài cho chúng tôi.

我们希望贵方为我方商品作广告 / 竖立户外广告牌。

Ban tổ chức:

主办方:

Hoan nghênh các vị đến dự hội chợ triển lãm lần này.
欢迎参加本届博览会。

Hội chợ triển lãm Trung Quốc-ASEAN được tổ chức tại Nam Ninh, nên gọi tắt là " Hội chợ Nam Ninh".
中国一东盟博览会在南宁举行，故简称"南博会"。

Hội chợ Trung Quốc-ASEAN được tổ chức tại trung tâm Hội chợ triển lãm Nam Ninh vào tháng 11 hàng năm.
中国一东盟博览会每年 11 月在南宁会展中心举行。

Thời gian triển lãm là X ngày.
会期是 X 天。

Hội chợ triển lãm Nam Ninh là một Hội chợ triển lãm tổng hợp, có tính chất quốc tế.
南博会是一个综合性、国际性的博览会。



Hội chợ triển lãm Nam Ninh là một Hội chợ quốc tế có tính chất tổng hợp nhằm triển khai các hoạt động mậu dịch hàng hoá, hợp tác đầu tư, mậu dịch về dịch vụ, cuộc hội thảo cấp cao, và giao lưu văn hoá v.v.

南博会是一个开展货物贸易、投资合作、服务贸易、高层论坛和文化交流的综合性国际博览会。

Hội chợ lần này có rất nhiều nước đến tham dự, mặt hàng cũng rất phong phú.

这届博览会的参展国很多，展品也十分丰富。

Các nước tham dự hội chợ lần này ngoài Trung Quốc ra, còn có các nước ASEAN như Việt Nam, Thái Lan, Lào , Campuchia, Xingapo, Malaixia,Indônêxia cùng với các nước châu Âu , châu Mỹ và Nhật Bản v.v.

参加本届博览会的除中国外，还有东盟十国，包括越南、泰国、老挝、柬埔寨、新加坡、马来西亚、印度尼西亚等，以及欧美、日等国。

Cứ đi thẳng tận đầu kia, rồi rẽ bên trái / phải, đến khu triển lãm thứ 3 là khu triển lãm của Việt Nam.

越南展区一直往前走到尽头，然后左 / 右转，第三个展区就是。

Gian hàng cho thuê một ngày là X đô-la /m^2.

展台租金是每天 X 美元 /m^2。

Ban tổ chức hội chợ sẽ cung cấp dịch vụ phiên dịch cho các đoàn triển lãm.

大会向各展团提供翻译服务。

Ông muốn mời phiên dịch viên tiếng nước nào?
您想请什么语种的翻译?

Theo quy định của hội chợ, khách mua xem xong mặt hàng là có thể đặt mua với người bán, cũng có thể mua hàng tại chỗ.
博览会规定，买方看好样品就可以向卖方订购，也可以当场购买样品。

Qua tuyên truyền quảng cáo, để nâng cao danh tiếng của xí nghiệp, nhằm mở đường tiêu thụ sản phẩm.
通过广告宣传，提高企业知名度，打开产品销路。

Từ ngữ bổ sung

giá hàng trưng bày 陈列架　　quầy trưng bày 展台

hàng trưng bày 展品　　mô hình 模型　　thiết bị 设备

người giới thiệu / thuyết minh 讲解员　　tư vấn 咨询

thành hợp đồng/thoả thuận mua bán 成交

thổ sản/đặc sản địa phương 土特产　　gốm sứ 陶瓷

Mậu dịch mua bán
贸易

Bên bán:
卖方：

Tôi đề nghị hai bên nên bàn bạc về chất lượng và giá cả sản phẩm.
我建议双方就产品的质量和价格进行谈判。

Chúng tôi xin giới thiệu qua sản phẩm của chúng tôi cho ông.
我们向您简要介绍一下我们的产品。

Sản phẩm của chúng tôi phần lớn là xuất khẩu.
我们的产品大部分出口。

Sản phẩm của chúng tôi chất lượng tốt.
我们的产品质量好。

Sản phẩm của chúng tôi bán rất chạy trên thị trường.
我们的产品在市场上适销对路。

Đây là hàng mẫu của sản phẩm chúng tôi.
这是我们产品的样品。

Gạo của chúng tôi tính theo giá rời bến(FOB) mỗi tấn là X đô-la Mỹ.
我们的大米离岸价为每吨 X 美元。

Báo giá của chúng tôi thấp hơn các công ty khác.
我们的报价比别的公司低。

Chúng tôi sẽ giảm giá 5%.
我们准备降价 5%。

Xin gửi đơn đặt hàng cho chúng tôi sớm.
请尽快把订单给我们寄来。

Chúng tôi đã chuẩn bị sẵn hợp đồng.Mời ông duyệt / ký tên.
我们已准备好了合同，请过目 / 签字。

Sản phẩm xuất khẩu của chúng tôi đòi hỏi bên mua phải có thẻ tín dụng / phiếu tín dụng(L.C).
我们的出口产品都要求买方开出信用证。

Chúng tôi đảm bảo trong 8 tháng sẽ gửi hàng đi.
我们承诺 8 个月内发货。

Chúng tôi rất mừng được thông báo cho ông, theo điều khoản X của hợp đồng, hàng đã được xuất và vận chuyển bằng tàu thuyền, số đơn tàu thuyền vận chuyển là Y.
我们很高兴通知您，按合同项的第 X 条货物已装船发运，装船单号为 Y。

Bên mua:
买方：

Xin ông báo cho chúng tôi giá (CIF) 500 tấn lợn hơi giao hàng tại cảng X.
请你报给我们 500 吨生猪到 X 港的到岸价。

Các ông báo giá cao quá.
你们的报价太高了。

Tôi đề nghị các ông xét lại về mặt giá cả.
我希望你们在价格方面作一些让步。

Với mức mua bán như vậy, nếu mở L.C (phải có thẻ tín dụng) thì sẽ làm tăng thêm kinh phí của chúng ta.
这么一个交易额，如果开信用证的话，就会增加我们的费用。

Chúng tôi đề nghị các ông gửi đi hết số hàng này bằng hai đợt.
我们要求你们将所有货物分两批发完。

Đề nghị sau khi nhận được phiếu tín dụng của chúng tôi thì xếp hàng lên tàu gửi đi ngay.
请收到我们的信用证后加紧装船发运。

Từ ngữ bổ sung

giá hàng rời bến(FOB) 离岸价　　giá giao hàng tại cảng(CIF) 到岸价

giá thành 成本价　　bảo hiểm 保险

sản phẩm bán chạy trên thị trường 产品适销对路

điều kiện trả tiền 付款条件　　điều kiện thanh toán 结算条件

đàm phán về buôn bán 贸易谈判　　bỏ cuộc đàm phán 放弃谈判

đòi bồi thường 索赔

Khảo sát
考察

Người đi khảo sát:
考察人员：

Tỉnh / Khu tự trị chúng tôi sẽ cử một Đoàn cán bộ sang Việt Nam / Lào / Thái Lan khảo sát về thương mại.
我们省 / 自治区决定组团前往越南 / 老挝 / 泰国进行经贸考察。

Nhiệm vụ của chúng tôi là khảo sát tình hình phát triển công nghiệp, nông nghiệp và tình hình thị trường của tỉnh X / nước X.
我们的任务是考察 X 国 /X 省的工业、农业发展情况和市场情况。

Chúng tôi định khảo sát tính khả thi của việc đầu tư dựng xưởng sản xuất xe máy.
我们拟就投资设厂生产摩托车的可行性进行考察。

Phương tiện giao thông của người bản địa chủ yếu là gì ?
本地人的主要交通工具是什么?

Lượng tiêu thụ xe máy có khá không?
摩托车的销量大吗?

Các phụ tùng xe máy có dễ mua được không?
摩托车的零配件容易买到吗?

Tiền lương cơ bản của công nhân / nhân viên quản lý của người bản địa khoảng độ bao nhiêu?
本地工人 / 管理人员的基本工资大概是多少?

Việc cung cấp điện / nước ở đây có vấn đề gì không?
这儿的水 / 电供应有问题吗？

Tình trạng giao thông ở đây thế nào?
这儿的交通状况如何？

Những đồ dùng hàng ngày / Điện khí gia dụng của Trung Quốc sản xuất có thị trường không?
中国生产的生活日用品 / 家用电器市场大吗？

Chính quyền địa phương có chính sách ưu đãi gì cho đầu tư nước ngoài không?
贵地政府对外来投资有什么优惠政策？

Hoàn cảnh đầu tư ở đây cũng khá.
这里的投资环境不错。

Tiếp viên bản địa:
当地接待人员：

Hoan nghênh quý nước / quý công ty đến đây dựng xưởng, sản xuất xe máy tại chỗ.
欢迎贵国 / 贵公司来本地设厂，就地生产摩托车。

Xe máy là phương tiện giao thông chính của cư dân bản địa.
摩托车是本地居民主要的交通工具。

Dựng xưởng sản xuất xe máy ở đây giá thành thấp, lợi nhuận cao.
在本地设厂生产摩托车成本低、赢利大。

Sức lao động của chúng tôi ở đây rẻ tiền, điện nước cung cấp đầy đủ.
我们这儿劳动力便宜，水电供应充足。

ở đây giao thông rất tiện lợi, đường ô-tô và đường sắt thông suốt.
这儿交通十分便利，公路、铁路四通八达。

Việc sử dụng đất của nhà máy không có vấn đề gì, có thể xây lại trên một nhà máy cơ khí sẵn có, cũng có thể xây dựng nhà máy mới.
工厂的用地不成问题，可以改建原有的一个机械厂，也可以建设新厂房。

Đối với đầu tư nước ngoài, chúng tôi có ưu đãi về thuế má, đất đai v.v.
我们对外来投资给予税收、土地等多种优惠。

Từ ngữ bổ sung

cơ sở hạ tầng 基础设施　　điều tra thị trường 市场调查

tiềm lực thị trường 市场潜力　　chính sách đầu tư 投资政策

nhà máy máy kéo đẩy tay 手扶拖拉机厂　　nhà máy nông cụ 农具厂

nhà máy xe đạp 自行车厂　　xe vận tải nhỏ 小卡车

Đầu tư
投资

Bên đầu tư:
投资方:

Chúng tôi muốn đầu tư ở bên này, xây nhà máy gia công nông sản phẩm phụ.
我们要在贵地投资，建立农副产品加工厂。

Dự tính mỗi năm gia công X tấn nông sản phẩm phụ, có thể tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.
预计年加工农副产品X吨，产品可供内销和出口。

Tổng kim ngạch đầu tư của nhà máy là 1,200,000 đô-la Mỹ, công ty chúng tôi chiếm 49% cổ phần, quý ông chiếm 51%.
该厂的投资总额为120万美元，我公司占有股份49%，贵方占51%。

Phương thức đầu tư của chúng tôi là cung cấp 60% tiền vốn, còn có kỹ thuật và thiết bị chủ yếu nữa.
我们的投资方式是提供60%资金，还有技术和主要设备。

Bản báo cáo nghiên cứu tính khả thi của chúng tôi đã được phê chuẩn chưa?
我们的可行性研究报告已经获得批准了吗?

Quý ông có chính sách ưu đãi gì cho chúng tôi.
贵方给我们什么优惠政策?

Bây giờ chúng ta có thể bàn bạc ký kết hợp đồng và chương trình của xí nghiệp hùn vốn rồi.
现在我们可以谈判签订合资企业的合同和章程了。

Chúng ta thảo luận vấn đề phân phối thu nhập của công ty được không?
我们来讨论公司的收益分配问题好吗?

Thời hạn hợp đồng của chúng ta ấn định là 30 năm.
我们的合同期限定为 30 年。

Sau khi hợp tác kinh doanh hết hạn ,quyền tài sản của công ty quy về sở hữu quý ông.
合作经营期满之后,公司的产权归贵方所有。

Bên được ưu đãi:
合作方:

Hoan nghênh quý công ty đến thành phố chúng tôi đầu tư xây nhà máy.
欢迎贵公司来我市投资建厂。

Chúng tôi sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quý công ty.
我们会为贵公司提供方便。

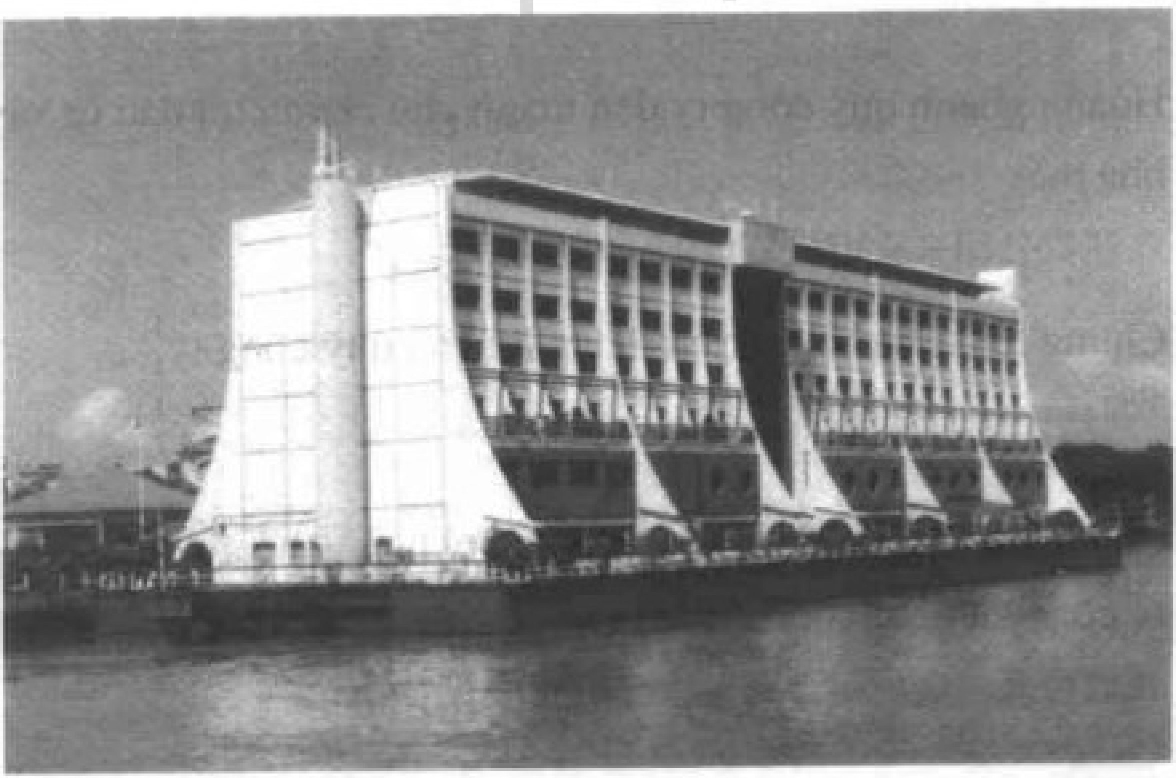
Chúng tôi có thể cùng với quý công ty hùn vốn xây dựng công ty cổ phần hữu hạn rượu bia.
我们可以与贵公司合资兴建啤酒股份有限公司。

Tôi cho rằng tỷ lệ mà công ty chúng tôi chiếm trong tổng số tiền vốn nên nâng cao một chút.
我认为我公司在合资总额中所占比例应该提高一些。

Để cho công ty nhanh chóng bắt đầu kinh doanh, xin quý ông sớm giao nộp tiền vốn đầu tư.
为使公司尽快开业，请贵方尽快汇来投资资金。

Đề nghị nhanh chóng làm thủ tục đăng ký vào sổ xí nghiệp, và xin giấy phép kinh doanh.
请尽快办理企业注册登记，并领取营业执照。

Đề nghị đến ngân hàng mở tài khoản, và đến cơ quan thuế vụ làm thủ tục đăng ký nộp thuế.
请到银行开户，并到税务机关办理纳税登记。



Theo chính sách ưu đãi của chính phủ nước chúng tôi, chúng tôi cho quý công ty cùng hưởng đãi ngộ với xí nghiệp của nước chúng tôi.
根据我国政府的优惠政策，我们给予贵公司与我国企业同样的待遇。

Để khuyến khích đầu tư, về phần thu thuế chúng tôi cho miễn giảm với số nhất định.
为了鼓励投资，我们对税收给予一定的减免。

Từ ngữ bổ sung

xí nghiệp hùn vốn 合资企业

xí nghiệp nước ngoài độc lập bỏ vốn 外国独资企业

đưa sản phẩm vào thị trường quốc tế 打入国际市场

tham gia vào cạnh tranh quốc tế 参加国际竞争

quyền cổ phần 股权　đổi lấy ngoại hối 换汇

bao tiêu 包销　nộp thuế 纳税　tiền bảo hiểm 保证金

thuế thu nhập 所得税

Gọi thầu và đấu thầu

招标与投标

Người đấu thầu:

投标人：

Tôi muốn tìm hiểu về việc gọi thầu xây dựng đường cái X.
我想了解X公路建设的招标情况。

Hạn chấm dứt gọi thầu vào ngày nào?
招标截止日期定在哪一天？

Bao giờ cấp phát tài liệu dự thẩm tư cách?
何时发放资格预审材料？

Bao giờ giao thầu?
何时发标？

Bao giờ mở thầu?
何时开标？

Xin cho biết đơn xin dự thẩm tư cách viết bằng tiếng nước nào?
请问资格预审申请书使用何种文字书写？



Người gọi thầu:
招标人：

Bộ giao thông đã công bố gọi thầu có tính quốc tế cho công trình xây dựng đường sắt X.
交通部已为修建X铁路发出了国际性招标。

Muốn đấu thầu cần phải thông qua dự thẩm tư cách.
要参加投标需通过资格预审。

Cuối tháng này sẽ cấp phát tài liệu dự thẩm tư cách.
资格预审材料本月底发放。

Các công ty tham gia dự thẩm tư cách phải nộp đơn xin dự thẩm trước ngày 12 tháng 3.
参加资格预审的公司请在3月12日前提交资格申请。

Đơn xin dự thẩm tư cách phải viết bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt.
资格预审申请书应用英文或越文书写。

Dự thẩm tư cách của quý công ty đã được thông qua.
贵公司的资格预审已获通过。

Đề nghị người nhận thầu đến mua bản khai nhận thầu.
请承包商来购买标书。

Thời gian lập bản khai nhận thầu là 20 ngày.
承包商做标书的时间为20天。

Hạn đấu thầu đến 18 giờ ngày 30 tháng 6 thì chấm dứt.
投标截止日期为6月30日18时。

10 giờ sáng ngày 10 tháng 9 công bố mở thầu.
9月10日上午10时公开开标。

Từ ngữ bổ sung

thông báo đấu thầu 招标公告　　công dân 公民　　pháp nhân 法人

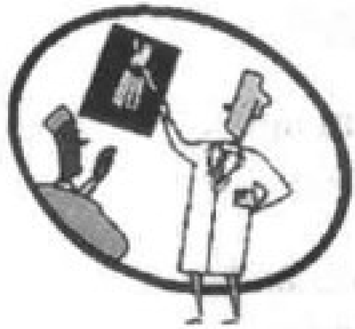
bản ghi nhớ(hợp đồng) đấu thầu 投标意向书

công trình 工程　　tiền bảo đảm 保证金

tiền bảo đảm liên quan 连带保证金

hoàn thành công trình 工程竣工　　nghiệm thu 验收

Y Tế
医疗



Khám sức khoẻ
体检

Người khám sức khoẻ:
体检人:

Khám sức khoẻ ở gác mấy hở bác sĩ?
医生，请问体检在几楼?

Cần khám những mục gì ở khoa nào?
需要在哪个科检查哪些项目?

Bác sĩ:
医生:

Khám sức khoẻ phải khám khoa nội, khoa ngoại, khoa mắt, khoa tai mũi họng, chiếu phổi, thử máu và thử nước tiểu.
体检包括内科、 外科、眼科、耳鼻喉科、透视、验血和化验小便。

Nếu thử máu thì nhớ không ăn sáng, phải đến phòng xét nghiệm trước 7 giờ sáng để lấy máu.
如果要验血，要记住不吃早餐,空腹来，要在7点之前到化验室抽血。

Cởi áo ngoài ra để tôi khám cho.
请脱外衣让我检查。

Nằm xuống.
请躺下。

Nằm ngửa.
请仰卧。

Co chân lại.
请弯腿。

Nín thở.
请屏住呼吸。

Thở mạnh.
请深呼吸。

Thôi, để tự nhiên.
行了，放松。

Há miệng ra, kêu"A"một cái.
张开嘴巴，说"啊"。

Thè lưỡi ra.
把舌头伸出来。

Tôi đo huyết áp và thử nhiệt độ cho.
我给你量血压和量体温。

Để tôi bắt mạch xem.
我给你把把脉。

Để tôi khám điện tâm đồ cho.
我给你做心电图检查。

Anh phải đi chiếu dạ dày xem.
你要去做胃部透视检查。

Sức khoẻ anh rất tốt.
你的身体很好。

Anh chỉ hơi bị đau mắt hột.Nên dùng thuốc chữa ngay.
你有沙眼，要马上用药。

Không có vấn đề gì, tất cả đều bình thường.
没什么大问题，一切都正常。

Để tôi viết giấy chứng nhận sức khoẻ cho anh.
我给你开体检证明。

Khám bệnh
看病

Bệnh nhân:
病人：

Gần đây có bệnh viện nào không?
请问附近哪里有医院？

Tôi muốn đi khám bệnh.
我得去看病。

Tôi bị ốm rồi.
我生病了。

Tôi thấy khó chịu lắm.
我觉得很难受。

Tôi muốn lấy số khám nội khoa.
我要挂号看内科。

Thưa bác sĩ, tôi thấy nhức đầu, ho, ngạt mũi, rã rời chân tay,

cảm thấy hơi sốt.

医生，我觉得头痛、咳嗽、鼻塞、四肢疲软、有点发烧。

Mấy hôm nay ăn không thấy ngon.

这几天我胃口不好。

Tôi thấy đau bụng, nhất là sau khi ăn cơm, thường bị đau âm ỉ.

我肚子痛，特别是饭后常常隐隐作痛。

Tôi ho suốt cả đêm.

我整晚咳嗽。

Tôi hắt hơi, sổ mũi.

我打喷嚏、流鼻涕。

Tôi thấy buồn nôn.

我想吐。

Tôi đau chỗ này.

我这里痛。

Tôi đau cổ / đau bụng / đau răng / đau gan / đau ngực / đau khớp xương / đau lưng.

我喉咙痛 / 肚子痛 / 牙痛 / 肝痛 / 胸痛 / 关节痛 / 腰痛。

Tôi có bệnh tim.

我有心脏病。

Tôi có bệnh huyết áp cao / huyết áp thấp.

我有高血压 / 低血压。

Tôi bị đi ỉa chảy.

我拉肚子。

Tôi bị táo bón.
我便秘。

Tôi bị loét mồm.
我口腔溃疡。

Tôi bị viêm mũi.
我得了鼻炎。

Em ấy bị viêm A-mi-đan.
她扁桃腺发炎。

Nó bị viêm ruột thừa cấp tính.
他得了急性阑尾炎。

Tôi bị dị ứng, ngứa hết cả người.
我过敏，全身发痒。

Tôi hay bị nấc.
我老是打嗝。

Tôi rất khó ngủ.
我很难入眠。

Tôi dễ mất ngủ.
我容易失眠。

Anh ấy bị gãy xương cánh tay.
他的手臂骨折了。

Anh ấy bị trẹo chân.
他的脚扭伤了。

Chị ấy bị bong gân.
她扭伤了筋。

Bà ấy bị bỏng nước sôi/ bỏng lửa.
她被开水烫伤 / 被火烧伤了。

Bệnh này có phải là bệnh lây không?
这种病是传染病吗?

Tôi có phản ứng thuốc Pê-ni-xi-lin.
我对青霉素过敏。

Bác sĩ:
医生:

Anh thấy chỗ nào khó chịu?
你觉得哪里不舒服?

Anh đau ở đâu?
你哪里痛?

Đã đau mấy hôm rồi?
痛几天了?

Có thấy sốt không?
你发烧吗?

Ăn uống thế nào?
食欲怎么样?

Đại tiểu tiện ra sao?
大小便正常吗?

Triệu chứng này đã bao lâu rồi?
出现这种症状有多久了?

Anh bị ốm lâu chưa?
你病多长时间了?

Anh thấy khó chịu từ bao giờ?
你从什么时候开始觉得不舒服的?

Anh đã điều trị ở đâu?
你曾在哪里治疗?

Uống những thuốc gì rồi?
吃过什么药?

Tôi ấn chỗ này có thấy đau không?
我按这里时觉得痛吗?

ấn chỗ nào đau thì nói nhé.
我按哪里痛你就说。

Hãy đi thử máu và thử nước tiểu.
先去验血和验小便。

Tôi đề nghị anh nằm viện điều trị.
我建议你住院治疗。

Ông phải làm phẫu thuật ngoại khoa.
你要做外科手术。

Chúng tôi cắt ruột thừa cho ông.
我们给你动阑尾手术。

Tôi băng bó cho chị.
我给你包扎。

Tôi bó bột cố định xương cánh tay cho anh.
我用石膏固定你的手臂。

Bà ấy cần phải tiếp máu.
她需要输血。

Bệnh của ông nhẹ thôi, chóng khỏi lắm.
您的病不重，很快就会好的。

Không trở ngại gì cả.
没什么大问题。

Ông đừng làm mệt quá, phải giữ sức khoẻ.
您别太累了，要多保重。

Tôi kê một đơn thuốc cho ông.
我给你开一张处方。

Tôi châm cứu / tiêm / tiếp nước cho ông.
我给你针灸 / 打针 / 输液。

Trước khi tiêm loại thuốc này phải thử phản ứng.
打这种针之前，要先做皮试。

Chị phải uống nhiều nước, và ăn nhiều hoa quả.
你要多喝水，多吃水果。

Phải kiêng ăn những thứ chua cay và kiêng rượu.
要忌吃酸辣和忌喝酒。

Phải kiêng ăn ngọt.
要忌吃甜食。

Không nên ăn quá mặn.
不要吃太咸。

Loại thuốc này mỗi ngày uống 4 lần, mỗi lần 2 viên.
这种药每天吃 4 次，每次 2 片。

Loại thuốc này uống trước khi / sau khi ăn cơm.
这种药要饭前 / 饭后吃。

Thuốc nước trước khi uống phải lắc đều.
药水服用前要先摇匀。

Uống kèm theo thuốc bắc, điều trị chóng khỏi hơn.
配合服用中药治疗效果会更好。

Uống hết liều thuốc này lại đến khám lại.
用完这个疗程的药再来复诊。

Từ ngữ bổ sung

y bạ 病历本　phòng thuốc 药房　phòng mổ 手术室

chờ khám bệnh 候诊　phòng khám bệnh 诊室

phòng cấp cứu 急救室　cúm/cảm cúm 流感　gây mê 麻醉

cầm máu 止血　ngộ độc 中毒　thần kinh 神经　da 皮肤

hậu môn 肛门　viêm khí quản 气管炎　chóng mặt 眩晕

đau nửa đầu 偏头痛　đau nhói 绞痛　ngất 休克

sai khớp/trật khớp 脱臼　ung thư gan/phổi 肝癌 / 肺癌

suy nhược thần kinh 神经衰弱　tê 发麻

tê liệt 瘫痪　chuột rút 抽筋　sưng 肿　chảy mủ 流脓

không tiêu 消化不良　trĩ 痔疮　thiếu máu 贫血

giun đũa 蛔虫　quai bị 腮腺炎　viêm màng não 脑膜炎

viêm túi mật 胆囊炎　　viêm gan 肝炎　　viêm phổi 肺炎

viêm tử cung 子宫炎　　phong thấp 风湿　　nhiễm trùng 感染

hành kinh 行经　　đau hành kinh 痛经　　kinh niên 慢性病

bệnh đái đường 糖尿病　　bệnh sỏi thận 肾结石

bệnh hen suyễn 哮喘病　　rửa ruột 洗肠　　thuốc uống 内服药

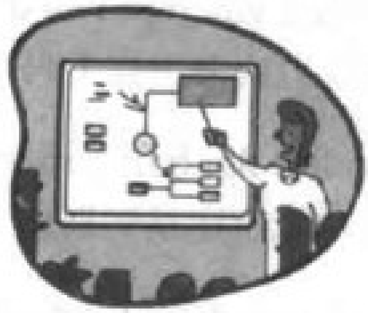
thuốc bôi 外用药　　thuốc cao 药膏　　thuốc bột 药粉

thuốc đỏ 红药水　　thuốc tím 紫药水　　i-ốt 碘酒　　cồn 酒精

tăm bông 棉签　　băng dính 胶布　　băng 绷带

xe cấp cứu 急救车　　y tá 护士

Học tập
学习



Sang Việt Nam du học
到越南留学

Tôi muốn xin đi du học ở Việt Nam.
我想到越南留学。

Trường nào có thể nhận học sinh nước ngoài?
哪所学校可以接收外国留学生？

Học sinh Trung Quốc sang du học ở Việt Nam phải làm những thủ tục gì?
中国学生到越南留学要办理什么手续？

Có những quy định gì?
有些什么规定？

Học phí mỗi năm là bao nhiêu?
每年学费是多少？

Chỗ ở giải quyết thế nào?
住宿怎么解决？

Trong trường có nhà ăn sinh viên không?
学校有学生食堂吗？

Lệ phí xin học / Lệ phí báo danh là bao nhiêu?
申请手续费／报名费是多少？

Có thể vừa học vừa đi làm thêm không?
可以边读书边打工吗?

Có lớp dài hạn hay lớp ngắn hạn?
是正规班还是短期班?

Sau khi tốt nghiệp có được cấp bằng gì không?
毕业后可以发什么文凭?

Thời gian nghỉ là bao lâu?
放假时间多长?

Một tuần học mấy ngày?
每周学习几天?

Buổi sáng/Buổi chiều học mấy tiết?
上午/下午上几节课?

Mỗi tuần học bao nhiêu tiết tất cả?
一个星期共上多少节课?

Trả lời:
回答:

Nói chung các trường thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đều có thể nhận học sinh nước ngoài.
一般来说，河内国家大学都可以接收外国留学生。

Người xin phải nộp hồ sơ cá nhân cho trường mình xin vào học.
申请人应向选定的大学递交个人材料。

Hồ sơ gồm lý lịch cá nhân, bằng học lực và giấy khám sức khoẻ v.v.
材料包括个人简历、学历证书和健康证等。

Về học phí, các trường và các chuyên ngành khác nhau sẽ có quy định khác nhau.

不同的学校、不同的专业对学费有不同的规定。

Về chỗ ở, có thể tự thuê nhà hoặc có thể ở trong trường.
可以自己租房子住，也可以在学校住。

Nhà trường có nhà ăn sinh viên.
学校有学生食堂。

Lệ phí xin học / Lệ phí báo danh là X đô-la.
申请费 / 报名费是 X 美元。

Trường chúng tôi có nhiều loại hình thức học tập.
我们学校设有多种形式的学习班。

Nếu học cao học lấy bằng thạc sĩ thì nhất thiết phải có bằng cử nhân.
如果要攻读硕士学位，必须持有学士学位证书。

Nếu học 3 tháng hoặc 6 tháng thì được cấp chứng chỉ.
如果学习 3 个月或 6 个月，就发结业证书。

Đến Trung Quốc lưu học
到中国留学

Tôi là học sinh cấp 3, muốn xin học ở Trung Quốc có được không?
我是高中生，想申请到中国留学可以吗?

Tôi muốn học tiếng ở trường này có được không?
我想在这所学校学语言可以吗?

Nếu muốn học ngành y thì có thể xin học ở trường nào?
如果想学医，可以到哪所学校学习?

Đại học X có ngành quản trị kinh doanh / ngành xây dựng không?
X大学有经济管理 / 建筑专业吗?

Tôi muốn học kinh tế học.
我想学经济学。

Một khoá học là mấy năm?
学制是几年?

ở đâu tổ chức thi trình độ tiếng Hán(HSK)?
在哪儿组织汉语水平考试(HSK)?

Năm nay có nhiều người dự thi không?
今年参加考试的人多吗?

ở đâu có lớp đào tạo tiếng Trung Quốc ngắn hạn?
哪里有汉语短期培训班?

Lớp học có đông người không?
每班学生人数多吗？

Giao thông đi lại có thuận lợi không?
交通方便吗？

Một ngày học mấy buổi?
一天学几个时段？

Có lớp học buổi tối không?
有晚班吗？

Đến Trung Quốc lưu học có quy định về tuổi tác không?
到中国留学有没有年龄限制？



Trả lời:

回答:

Muốn sang Trung Quốc học ngành y phải có chứng chỉ HSK thì mới được xin vào học.

来中国学医必须有 HSK 证书才可以申请入学。

Mỗi năm có tổ chức 2 lần thi trình độ tiếng Hán.

每年组织两次汉语水平考试。

Nếu học tiếng chỉ cần có sức khoẻ tốt là được.

如果只学习语言，只要身体健康就可以了。

Một khoá học là 4 năm, nếu học ngành y là 5 năm.

一般学制是 4 年，医学专业是 5 年。

Học tiếng thì có thể học 6 tháng, 1 năm hoặc 2 năm cũng được.

学语言可以学 6 个月、1 年或 2 年。

Giao thông đi lại rất thuận tiện, có trạm xe buýt ở ngay cổng trường.

交通很方便，校门口就有公共汽车站。

Có taxi phục vụ suốt 24 tiếng.

24 小时都有出租车。

Mỗi ngày chỉ học buổi sáng hoặc buổi chiều.

每天只有上午或下午上学。

Mỗi lớp sinh viên trên dưới 30 người.

每班有学生 30 人左右。

Có cả lớp học buổi tối.

也有晚上的学习班。

Từ ngữ bổ sung

cao đẳng 大专　nghiên cứu sinh 研究生　cử nhân 学士

thạc sĩ 硕士　tiến sĩ 博士　văn bằng 文凭　thời khoá biểu 课程表

sách giáo khoa 教科书　khoa luật 法律系　khoa văn học 文学系

khoa ngôn ngữ học 语言学系　thôi học 退学　dự thính 旁听

thi nói vấn đáp 口试　thi viết 笔试　đại học Nông nghiệp 农业大学

đại học Giao thông vận tải 交通大学　đại học Thuỷ lợi 水利大学

đại học Ngoại thương 外贸大学　đại học Bắc Kinh 北京大学

học viện Dân tộc Quảng Tây 广西民族学院

Du lịch

旅游



Du lịch Trung Quốc

游览中国

Du khách:

游客：

Tôi định đi Trung Quốc du lịch.
我想去中国旅游。

Tôi định đi tàu liên vận quốc tế lên Bắc Kinh.
我打算乘坐国际联运列车上北京。

Được đến Trung Quốc du lịch tôi rất lấy làm hân hạnh.
能到中国旅游我感到很荣幸。

Chúng tôi đã có kế hoạch du lịch rồi.
我们已经有旅游计划了。

Chúng tôi đã được đi tham quan Trường Thành, Thập Tam Lăng, Cố Cung, Di Hoà Viên.
我们已经参观了长城、十三陵、故宫和颐和园。

Nếu muốn mua sắm thì có thể đi phố Vương Phủ Tỉnh, đó là một nơi buôn bán sầm uất nhất Bắc Kinh.
如果要购物可以到王府井大街，那是北京最繁华的商业区。

Hôm qua tôi đã du lịch ở Bắc Kinh cả một ngày rồi.
昨天我已经在北京游览了一天。

Chuyến này tôi đến Trung Quốc du lịch, ở đấy đã để lại những ấn tượng tốt đẹp cho tôi.
这次到中国旅游给我留下了美好的印象。

Tôi muốn đi thăm thành phố khác nữa.
我还想去参观其他城市。

Tôi thích đi tham quan những thắng cảnh tự nhiên.
我喜欢参观一些自然景观。

Còn có tuyến du lịch nào để đi chơi nữa không?
还有哪条旅游线路可以去的吗?

Có tuyến du lịch nào được giảm phần trăm không?
有哪条旅游线路可以打折吗?

Nghe nói phong cảnh Quế Lâm đẹp nhất thiên hạ.Tôi rất muốn đi du lịch Quế Lâm một chuyến.
听说桂林的风景是世界上最美的, 我很想到桂林旅游一趟。

Tôi muốn mua một ít đặc sản của Bắc Kinh / Quế Lâm làm quà về biếu bạn bè, họ hàng.
我想买一些北京 / 桂林的特产作为礼物送给亲戚朋友。

Hướng dẫn viên du lịch:
导游：

Trung Quốc là một nước có lịch sử lâu đời, có nhiều danh lam thắng cảnh.
中国是一个有着悠久历史的国家，有很多名胜古迹。

ở Bắc Kinh, Thượng Hải, Hàng Châu có nhiều danh lam nổi tiếng.
北京、上海、杭州有许多著名旅游景点。

Thành phố Bắc Kinh là thủ đô nước Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa ,là trung tâm văn hoá chính trị của cả nước.
北京是中华人民共和国的首都，是全国的政治文化中心。

ở phía nam Đài tưởng niệm anh hùng Nhân Dân là lăng Mao Chủ Tịch, đó là một công trình vĩ đại.
人民英雄纪念碑的南面是毛主席纪念堂，那是一座雄伟的建筑。

Đến Đồng Nhân Đường có thể miễn phí khám bệnh và mua thuốc Đông y đặc hiệu, còn có thể thưởng thức vị trà Ô Long, Bạch Trà,Phổ Nhị Trà.
到同仁堂可以免费看病和购买特效中药，还可以品尝乌龙、白毫、普洱等名茶。

Còn có thể học được kỹ thuật pha trà thơm ngon của người Trung Quốc.
还可以学到中国人精湛的沏茶手艺。

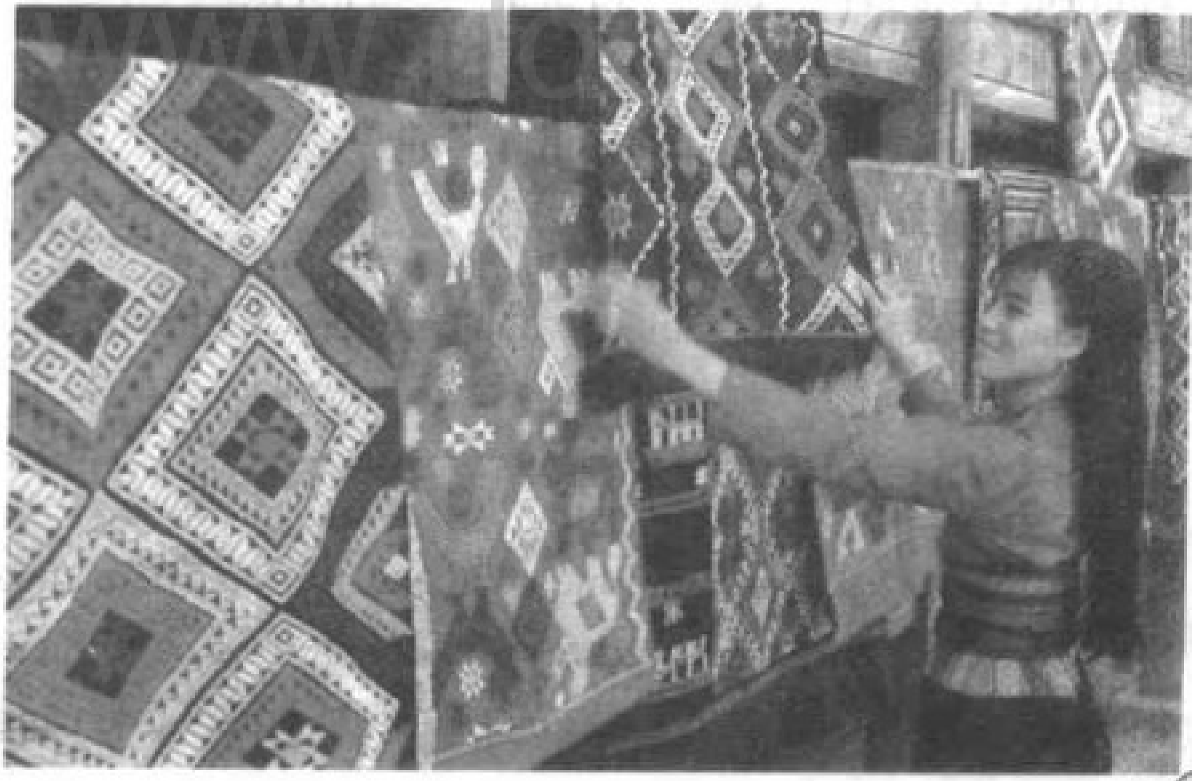
Nếu muốn thưởng thức vịt quay Bắc Kinh chính cống thì nên đến nhà hàng nổi tiếng Toàn Tụ Đức.
如果想品尝正宗的北京烤鸭，应该到久负盛名的全聚德饭店。

Hàng Châu có nhiều hàng tơ lụa nổi tiếng thế giới.
杭州有许多闻名世界的丝绸。

Thượng Hải là thành phố công nghiệp hiện đại, nhiều công ty nước ngoài đã đặt văn phòng ở đó.
上海是现代工业城市，很多外国公司都在那里设立办事处。

Chúng tôi có rất nhiều tuyến du lịch.
我们有很多旅游路线。

Một đoàn nếu có mười người trở lên thì được giảm 10%.
如果每个团超过 10 人，可以打 10% 的折扣。



Du lịch Việt Nam
到越南旅游

Ông đã đến Hà Nội lần nào chưa?
您到过河内吗?

Chúng ta đi Việt Nam du lịch một chuyến nhé.
我们到越南旅游一次吧。

Nếu muốn đi du lịch Việt Nam, anh có thể đi theo đoàn của công ty du lịch.
如果想到越南旅游，你可以跟旅游公司的旅游团一起去。

ở Việt Nam có nhiều bãi biển rất đẹp, ví dụ như Đồ Sơn, Sầm Sơn, vịnh Hạ Long, Vũng Tàu, Nha Trang v.v.
越南有许多美丽的海滩，比如图山、岑山、下龙湾、头顿、芽庄等。

Vịnh Hạ Long là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng thế giới.
下龙湾是世界著名的胜景之一。

Ai cũng muốn đến thăm nơi đó một chút.
谁都想到那里看看。

Việt Nam non xanh nước biếc, ở đâu cũng đẹp, nguồn du lịch phóng phú.
越南山清水秀，无处不美，旅游资源丰富。

Kiến trúc cổ ở Việt Nam rất nhiều, Hà Nội có Văn Miếu, chùa Một Cột, Tháp Rùa, đền Ngọc Sơn và thành Cổ Loa, ở Phan Rang có tháp Bà Chăm. Và đặc biệt là cố đô Huế thì lại càng

đáng đi một chuyến lắm.
越南的古代建筑很多，河内有文庙、独柱寺、龟塔、玉山寺和古螺城，济郎有占婆塔，特别是古都顺化，更值得游一游。

Huế có những di tích nổi tiếng như Hoàng Cung và lăng tẩm các vua nhà Nguyễn.
顺化有著名的古迹，如阮朝的皇宫和皇帝陵寝。

Đà Lạt, Sapa và Tam Đảo là những nơi nghỉ mát nổi tiếng ở Đông Nam á.
大叻、沙巴和三岛是东南亚的著名避暑胜地。

Nhất là thành phố Đà Lạt, không chỉ mát mẻ, mà cón có nhiều cảnh đẹp như thác nước, hồ nước v.v…
特别是大叻，不仅凉爽，而且有瀑布、湖泊等美景。

Tôi thấy Hà Nội rất đẹp, Hà Nội có quảng trường Ba Đình, Lăng Hồ Chủ Tịch, viện bảo tàng Lịch sử, bảo tàng Cách mạng, hồ Tây.Trung tâm thành phố có hồ Gươm, cầu Thê Húc, tô điểm thêm làm cho Hà Nội càng xinh đẹp và cổ kính.
我觉得河内很美，有巴亭广场、胡主席陵墓、历史博物馆、革命博物馆、西湖。市中心还有还剑湖、栖旭桥，使河内显得更加美丽和古雅。

Cảnh quan thiên nhiên Việt Nam có một vẻ đẹp độc đáo, cho nên mới trở thành điểm nóng của du lịch quốc tế.
越南的自然景观有一种独特的美，所以才成为国际旅游热点。

Từ ngữ bổ sung

thuỷ tạ 水榭　chùa 寺　đền 庙　đình 亭　cung ngầm 地下宫殿

Biển Trí Tuệ 智慧海　cầu 17nhịp 十七孔桥　lễ đài 观礼台

lan can 栏杆　cung Mỹ thuật Trung Quốc 中国美术馆

Hồi âm bích 回音壁　thành luỹ 城堡　phong hoả đài 烽火台

bảo tàng thiên nhiên 自然博物馆　Tử Cấm Thành 紫禁城

truyền thuyết 传说　lâu đời 悠久

phương tiện giao thông 胡志明博物馆

chợ Bến Thành 滨城市场　bến Nhà Rồng 龙屋码头

dinh Thống Nhất 统一宫　giá trọn gói 全包价

Thể dục thể thao

体育



Tôi thích tập thể dục thể thao.
我喜欢体育运动。

Ngày nào tôi cũng đi tập.
我每天都锻炼身体。

Anh thích môn thể thao nào?
你喜欢哪项体育运动?

Tôi thường tập thể dục, tập chạy và tập bơi.
我经常锻炼身体，练习跑步和游泳。

Anh thi đấu môn nào?
你参加哪项比赛?

Hôm nay có tổ chức cuộc thi đấu gì?
今天举行什么项目的比赛?

Hôm qua có trận đấu bóng bàn giữa đội Trung Quốc và đội Hàn Quốc rất hay.
昨天中国队和韩国队的乒乓球赛很精彩。

Tôi không biết đá bóng , nhưng thích xem đấu bóng đá.
我不会踢足球，但我喜欢看足球赛。

Tôi thích bơi lội, chơi cầu lông, cũng thích xem đấu bóng chuyền và bóng rổ.
我喜欢游泳、打羽毛球，也喜欢看排球和篮球赛。

Anh đoán xem cầu thủ nào sẽ giành được giải vô địch bơi lần này?
你猜猜看，谁将夺得这次游泳比赛的冠军？

Sáng nay có thi đấu các môn điền kinh, nhảy cao, nhảy xa, nhảy sào, đẩy tạ, ném đĩa, chạy dai sức 10,000 mét v.v…
今天早上有各项田径比赛：跳高、跳远、撑竿跳、推铅球、掷铁饼、10 000 米长跑等。

Tối nay có đấu chung kết bóng bàn, cầu thủ hai đội ngang sức nhau, xem hay lắm.Anh có đi xem không?
今晚有乒乓球决赛，两队势均力敌，会很精彩的。你去看吗？

Kết quả là một đều.
比赛结果是一平。

Tỷ số là hai ba(2:3)/ba không(3:0).
比分是 2 比 3/3 比 0。

Có nhiều môn đã phá kỷ lục quốc gia / thế giới.
有很多项目打破了全国记录 / 世界记录。

Xem chừng trận đấu này còn gay go, thật khó mà đoán bên nào thắng bên nào thua.
估计这场比赛还很激烈，很难预测谁胜谁负。

Trận đấu hôm nay rất sôi nổi và căng thẳng, nhưng vẫn hữu nghị.
今天的比赛十分激烈、紧张，但也很友好。

Trả lời:

回答:

Tôi thích bóng đá / bóng bàn.
我喜欢足球 / 乒乓球。

Những môn thi hôm nay có nhảy cao / chạy tiếp sức 100 mét.
今天比赛的项目有跳高 /100 米接力赛。

Tối nay tôi sẽ đi xem cuộc thi (thi đấu).
我打算去看今晚的比赛。

Tôi đoán đội Tiệp sẽ đoạt giải vô địch(giải nhất).
我猜捷克队会夺得冠军。



Từ ngữ bổ sung

quần vợt 网球　cử tạ 举重　ném lao 掷标枪

đua xe đạp 自行车赛　đua ngựa 赛马　bắn cung 射箭

bắn súng 射击　nhảy dù 跳伞　nhảy cầu 跳水　nhảy rào 跨栏

xà đơn 单杠　xà kép 双杠　xà lệch 高低杠　đu treo 吊环

đấu bốc 拳击　đấu kiếm 击剑　đi bộ 竞走　vật 摔跤　judo 柔道

ngựa tay quay 鞍马　thể dục dụng cụ 器械体操

thể dục nhịp điệu 艺术体操　thể dục thể hình 健美

thể dục thẩm mỹ 健美操　trượt tuyết 滑雪　trượt băng 滑冰

usu/võ thuật 武术　chạy tiếp sức 接力赛跑　chạy đua ma-ra-tông 马拉松

cầu thăng bằng 平衡木　bóng ném 手球　bóng gậy 棒球

gôn 高尔夫球　bi-a 台球　cầu mây 藤球　vợt/la-két 球拍

ném rổ 投篮　sút 射门　phạt 罚　tạm ngừng 暂停

giải nhì 亚军　tiền đạo 前锋　trung phong 中锋

trung vệ 中卫　hậu vệ 后卫　coóc-ne 角球　oóc-đơ 越位

lỗi 犯规　trọng tài 裁判　huấn luyện viên 教练员

chạy vượt chướng ngại 障碍赛跑　đại hội thể dục thể thao 体育运动会

Vui chơi
娱 乐



Tối nay câu lạc bộ có tổ chức nhảy không?
今天晚上俱乐部有舞会吗?

Tôi vừa mới biết nhảy, mê lắm.
我刚学会跳舞，很着迷。

Chúng ta cùng đi nhảy disco cho vui nhé.
我们一起去跳迪斯科吧。

Ngoài giờ làm việc phải giải trí để đỡ mệt.
工作之余娱乐放松一下才好。

Anh có biết đánh tu-lơ-khơ không?
你会打扑克吗?

Ông có biết chơi mạt chược không?
您会打麻将吗?

Anh thích nghe nhạc nhẹ hay nhạc giao hưởng?
你喜欢听轻音乐还是交响乐?

Bản nhạc này nghe hay lắm.
这首乐曲很动听。

Chị biết chơi nhạc cụ gì?
你会演奏什么乐器?

Tôi thích xem kịch nói và múa rối.
我喜欢看话剧和木偶剧。

Tối mai có đoàn xiếc Trung Quốc biểu diễn tại rạp xiếc Hà Nội.
明天晚上中国杂技团在河内杂技馆表演节目。

Đoàn cải lương Việt Nam sắp sang Trung Quốc biểu diễn đấy.
越南改良剧团将前往中国表演。

Chèo là một loại nghệ thuật sân khấu dân gian mà người dân miền Bắc Việt Nam rất ưa thích.
嘲剧是越南北方人民喜欢的民间舞台艺术。

Tuồng là loại nghệ thuật sân khấu cổ điển Việt Nam, thường được những nhà quý tộc ưa chuộng.
从剧是一种越南古典舞台艺术，常为贵族阶层所喜爱。

Anh có thích xem kinh kịch Trung Quốc không?
你喜欢看中国京剧吗?

Ca sĩ dân ca Trung Quốc rất nổi tiếng.
中国的民歌歌手很出名。

Tối mai có biểu diễn văn nghệ.
明天晚上有文艺演出。

Có các tiết mục đồng ca, đơn ca, tốp ca và song ca.
有合唱、独唱、小组唱和二重唱等。

Cô ấy là ca sĩ giọng cao / giọng vừa / giọng thấp.
她是女高音 / 中音 / 低音。

Anh ấy là ca sĩ giọng trầm.
他是男低音。

Còn có hoà nhạc, độc tấu vi-ô-lông, ghi-ta, piano v.v.
还有乐器合奏,小提琴、吉他、钢琴独奏等。

Hàng ngày anh có xem vô tuyến không?
平时你看电视吗?

Anh thích xem những tiết mục gì?
你喜欢看什么节目?

Tôi thường xem thời sự và phim truyền hình.
我经常看新闻和电视剧。

Dạo này rạp chiếu bóng có những phim gì?
最近电影院放什么电影?

Mấy giờ bắt đầu chiếu phim?
电影几点开始?

Đây là bộ phim mới của Hồng Kông.
这是一部香港新影片。

Nội dung bộ phim có hay không?
影片内容好不好?

Bộ phim này có lồng tiếng bằng tiếng Việt.
这部影片有越南语配音。

Cấm trẻ em dưới 16 tuổi xem bộ phim này.
本片禁止16岁以下的少年儿童观看。

Anh nhầm số ghế / chỗ ngồi rồi.
你弄错座号了。

Trả lời:

回答：

Tối nay câu lạc bộ không tổ chức khiêu vũ.
今晚俱乐部没有舞会。

Tôi không biết chơi Tulơkhơ.
我不会打扑克。

Tôi biết chơi mà chược.
我会打麻将。

Tôi thích nghe nhạc cổ điển / xem kinh kịch / xem xiếc.
我喜欢听古典音乐 / 看京剧 / 看杂技。

Vì bận, nên tôi ít khi xem truyền hình.
因为忙，我很少看电视。

Bây giờ rạp chiếu bóng đang chiếu bộ phim nước Mỹ / phim hoạt hoạ.
眼下电影院正在上映一部美国片 / 动画片。

Buổi đầu thì 7 giờ tối bắt đầu chiếu.
第一场晚上 7 点开始放映。



Từ ngữ bổ sung

mặt nạ 面具 / 脸谱　cờ tướng 象棋　cờ vây 围棋　đệm đàn 伴奏

biên kịch 编剧　kịch bản 剧本　nhạc cổ điển 古典音乐

nhạc dân gian 民间音乐　nhạc lưu hành/thịnh hành 流行音乐

nhạc hiện đại 现代音乐　ca múa 歌舞　buổi ca nhạc 音乐会

bản tin 新闻节目　băng nhạc 音乐磁带　hát 唱　vai 角色

hề/vai hề 丑角　khán giả 观众　thính giả 听众　bi kịch 悲剧

kịch vui 喜剧　mở/đóng màn 启幕 / 落幕　phòng khiêu vũ 舞厅

danh mục chương trình văn nghệ 节目单

附 录

越 南 概 况

地理 越南位于中南半岛东部，东临南中国海，西与老挝、柬埔寨交界，北与中国接壤。领土面积为32.9万平方公里，陆地边界长3730公里，海岸线长3260公里。越南国土狭长，呈“S”型，从最北端到最南端的直线距离为1650公里，东西最窄处不足50公里。

越南的地势是西北高，东南低，境内3/4的面积为山地和丘陵。主要山脉有黄连山山脉和长山山脉。番西邦峰海拔3143米，是越南乃至中南半岛的最高峰。最大的河流是北部的红河和南部的湄公河。红河是世界上含沙量最大的河流之一。红河三角洲是越南北部第一大平原，土地肥沃富饶，也是越南主要的粮食生产基地。湄公河三角洲是越南南部第一大平原，是东南亚著名的大米产区之一。

气候 越南属热带季风气候，气温高、湿度大、风雨多，北部地区年平均气温为23℃－25℃；南部旱、雨季明显，年平均气温为26℃－27℃。



资源 越南是一个农业国，耕地及林地占总面积的60%。粮食作物包括稻米、玉米、马铃薯、番薯和木薯等，经济作物主要有咖啡、橡胶、腰果、茶叶、花生、蚕丝等。

越南矿产主要有煤、铁、钛、锰、铬、铝、锡、磷等，其中煤、铁储量较大，分别为35.9亿吨和8.6亿吨。

越南的海洋生物有6845种，其中鱼类2000种，蟹300种，贝类300种，虾类75种，海藻650余种。越南沿海滩涂面积约30万公顷，有利于海水养殖业的发展。

越南的天然森林面积为910万公顷，约有12000种植物。森林中有273种哺乳动物，774种鸟类，180种爬行动物，80种两栖动物，其中部分动物是越南特有的。越南森林还盛产各种名贵木材，如杉木、乌梅木、扁柏、桃花心木、红木、柚木、铁木、楠木等。森林中的林副产品也很丰富，有松脂、紫梗，桂皮、八角、砂仁、黄莲、草果、巴戟、何首乌、沉香等。

一般常识

国名 越南社会主义共和国（The Socialist Republic）。历史上曾称大越、安南、南越，后改称越南。

国旗 旗面为红色，中心为一颗五角金星。红色象征革命。金星代表越南劳动党，金星的五角代表工人、农民、士兵、知识分子和青年。

国徽 呈圆形，圆面构成国旗图案。圆周由金黄色两捆稻穗环绕，象征农业；一个齿轮位于稻穗交叉点上，象征工业；齿轮下端饰带上用越文写着“越南社会主义共和国”。

国歌 《进军曲》。

面积 329 556平方公里。

人口与民族 7632万（1999年4月越统计公布数字）。有54个民族，其中京族占总人口的近90%，岱依族、傣族、芒族、华族、侬族人口均超过50万。

语言 通用越南语。

宗教 主要宗教为佛教、天主教、和好教与高台教。

首都 河内（Hanoi）。

行政区域 全国划分为57个省和5个直辖市。5个直辖市为：河内、胡志明、海防、岘港和芹苴。

主要城市及旅游胜地 胡志明、河内、海防、岘港、芹苴、三岛山、顺化、大叻、头顿。

货币名称 越南盾（VND）。

汇率 1美元=13922越盾（2000年）。

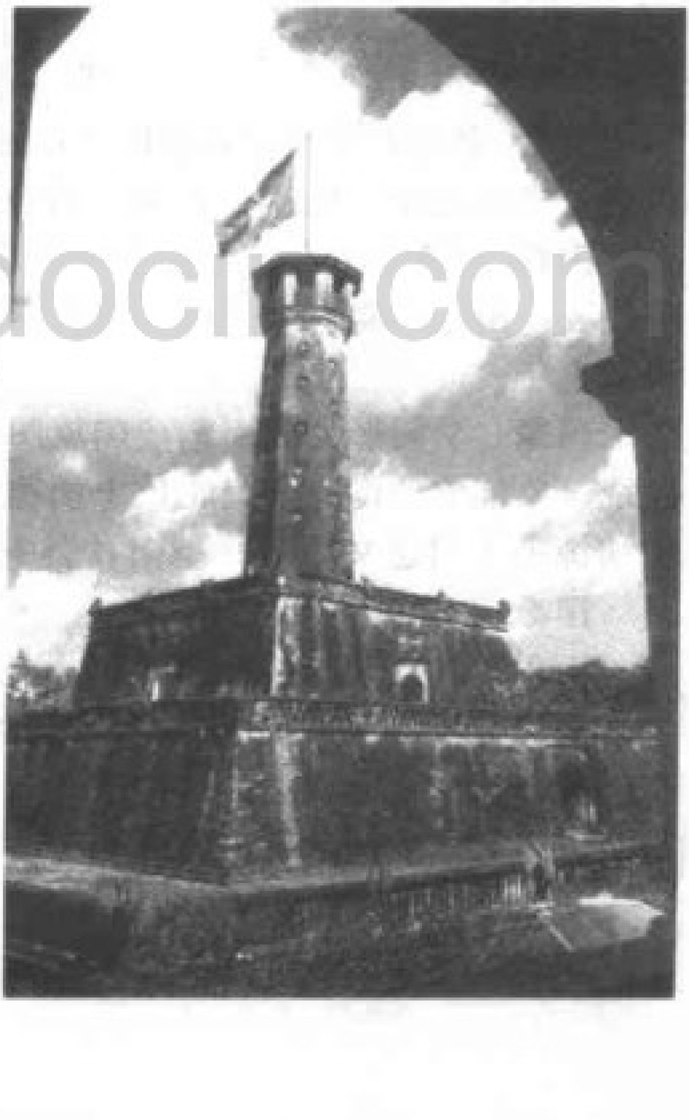
时差 比北京时间晚1小时。

国际长途电话国家代码 0084

主要节假日 元旦(1月1日)、越南共产党成立日(2月3日)、国际妇女节(3月8日)、南方解放日(4月30日)、国际劳动节(5月1日)、国庆日(9月2日)、春节、清明节、中秋节、中元节等。

中国驻越使馆 河内市黄耀街46号 电话:0084-4-8453736（总机）传真:8232826

经济状况



1986年开始，越南实行革新开放。在农村，实行土地承包到户的政策；在城镇，废除了国家集中经营工业的统包制度，实行企业独立经营核算的政策；在经贸上，制定和实施吸引外资和扩大贸易的优惠政策，并不断改善投资和贸易的环境。

越共“六大”确定革新开放政策；“七大”提出国家全面革新的路线；“九大”明确了国家正处于“向社会主义过渡时期”，确定了“深化革新开放，坚持马列主




义、胡志明思想，坚持共产党领导和社会主义，以经济建设为中心，以党的建设为关键”的路线，提出了争取到2020年基本实现工业化、现代化，建立“民富国强、社会公平、民主和文明”的社会主义国家的目标。此外，会议在通过《继续重组、改革、发展和提高国有企业效益》的决议中，还明确提出了力争在5年内基本完成国企改革的要求。越南正在为实现2020年基本完成工业国的目标而奋斗。

2001年，越南国会十届十次会议确定了越南社会主义方向的市场经济，即建立在国家管理下朝着社会主义方向发展的多种成分市场经济体制。越南现在的经济体制包括国有经济、集体经济、个体和小业主经济、私人资本主义经济、外资经济等6种经济成分。越南给予不同经济成分的企业和个人平等的进出口贸易权。

越共“九大”和越南国会十届十次会议后，越南政府坚持革新开放路线，正确处理稳定、革新和发展之间的关系，在维护了政治、社会基本稳定的同时，促进了经济的较快发展。1996年以来，越南的GDP年均增长率为6.7%左右，粮食产量除2001年减产以外，每年递增130万吨左右，进出口贸易年均增长都在两位数以上，吸引外国直接投资总金额超过300亿美元，外汇储备不断增加。目前，国内年生产总值近330亿美元，人均约440美元，年财政收入超过100万亿盾，外汇储备近40亿美元，外债约40万美元。

随着经济持续增长，越南人民的生活水平也有所提高。目前，越南城镇职工最低月工资为18万盾，人均粮食年占有量约为460

公斤。

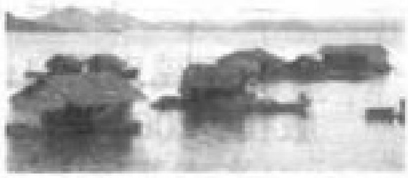
越南经济以农业为主。越南农业人口约占总人口的80%，农业用地为700多万公顷，粮食作物主要有稻米、玉米、马铃薯、番薯和木薯等，经济作物主要有咖啡、橡胶、腰果、茶叶、花生等。目前，越南是主要的农产品出口国，大米、咖啡出口量已经分别跃居世界的第二、第三位。现在，越南的许多农副产品，如木薯干片、木薯淀粉等出口到中国。为了加快发展农林业及其产品加工业的发展，越南鼓励外国来投资。

近年来，作为传统农业国家的越南工业产值增长较快。2002年工业主要产品的产量为：原油约1700万吨，钢材约180万吨，化肥约110万吨，水泥约1600万吨，发电量约300亿度。工业产值约300万亿越盾。为了改变工业技术落后、产品供应不足、生产设施和生活日用品大量依靠进口的状况，越南正在采取加快国有企业改革步伐、鼓励私有企业发展、放宽外商投资条件和减免工业紧缺项目投资的进口关税等措施，促进工业生产的发展。

贸易与投资

1993－2001年，全球先后举行了九次国际援助越南的会议，各国承诺向越提供官方发展援助（ODA）199亿美元（15%为无偿援助）。仅2001年越南得到承诺援助资金就达24亿美元。主要援助方有日本（2001年总额已达58亿美元）、世界银行（2001年贷款总额已达32亿美元）、亚洲开发银行（共承诺提供优惠贷款近20亿美元及7600万美元无偿技术援助）和欧盟国家。

近年来，随着越南吸引外资优惠政策的制定和实施，投资环境的改善，外国在越南投资和越南吸收外资的金额不断增长。目前，全世界已经有60多个国家和地区在越南投资。仅2001年越南新批外资项目就达460个，协议投资额约为24亿美元。另有210个项目追加投资额约6亿美元。全年累计吸收资金额达30多亿美元。一年有101个项目投入生产运营，实际到位资金约为23亿美元。截至2002年，越南累计吸引外资项目约3100个，协议投资总额约为400亿美元。







中越关系正常化以来，中国在越南的投资也有了相当的规模。仅在2003年第一季度，经商务部就批准或备案了援越项目3个，合同总金额为1.25亿美元，其中和中国合作的合同金额为868.9亿美元。同期，中国向越南的直接投资项目有15个，合同金额为2610万美元（不含通过中国香港和第三国机构的投资）。至2003年3月，中国在越南的投资项目约有250个，合同金额超过4亿美元，居于外国在越南投资的第18位。

目前，越南已经和世界上160多个国家和地区有贸易关系，与70多个国家和地区签订了贸易协定，其主要贸易伙伴为日本、欧盟和东盟国家。主要出口商品有原油、服装、纺织品、水产品、鞋类、电子、计算机、大米和咖啡等，其中，大米、咖啡出口已跃居世界第二、第三位。主要进口商品有机械设备及零件、成品油、钢材、摩托车、化肥、纺织与皮革原料、电子零件等。

对外关系

越南奉行独立自主、全方位、多样化的对外路线，近年尤其注重与周边邻国和大国发展关系。2000年，越南对外交往活跃，国际地位进一步提高。现同越建交国达167个。40多个国家在河内设有大使馆，20多个国家在胡志明、岘港、海防等市设有总领馆和领事馆。

中国和越南于1950年1月18日建交。1991年11月两国关系实现正常化。1999年3月两国确定了“长期稳定、面向未来、睦邻友好、全面合作”十六字方针。1991年以来，中国政府向越南共提供援助贷款7.8亿元（其中2亿元为无偿援助），建设11个工程项目（已完成5个）。